PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 232/2012/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2012*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định một số Tài khoản, nguyên tắc, phương pháp hạch toán, mẫu Báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ,

sức khỏe, tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam (sau đây viết tắt là Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ).

2. Những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sau đây viết tắt là Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC); các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Điều 2. Quy định về tài khoản kế toán

1. Đổi tên một số tài khoản kế toán đã ban hành tại Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp để áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

1.1. Đổi tên tài khoản cấp 2 của TK 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" như sau:

- TK 5111 - "Doanh thu bán hàng hóa" thành "Doanh thu phí bảo hiểm gốc";

- TK 5112 - "Doanh thu bán các thành phẩm" thành "Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm";

- TK 5113 - "Doanh thu cung cấp dịch vụ" thành "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

1.2. Đổi tên TK 531 - "Hàng bán bị trả lại" thành "Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm".

TK 531 có các tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 5311 - Hoàn phí bảo hiểm gốc;

- TK 5312 - Hoàn phí nhận tái bảo hiểm;

- TK 5313 - Hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

1.3. Đổi tên TK 532 - "Giảm giá hàng bán" thành "Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm".

TK 532 có các tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 5321 - Giảm phí bảo hiểm gốc;

- TK 5322 - Giảm phí nhận tái bảo hiểm;

- TK 5323 - Giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

2. Bổ sung các Tài khoản kế toán so với Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp để áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

2.1. Bổ sung tài khoản cấp 2 của TK 244 - "Ký quỹ, ký cược dài hạn" như sau:

- TK 2441 - Ký quỹ bảo hiểm;
- TK 2448 - Ký quỹ, ký cược khác.

2.2. Bổ sung tài khoản cấp 2, cấp 3 của TK 352 - "Dự phòng phải trả" như sau:

- TK 3521 - Dự phòng phí chưa được hưởng
+ TK 35211 - Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm;
+ TK 35212 - Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm.
- TK 3522 - Dự phòng bồi thường
+ TK 35221 - Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm;
+ TK 35222 - Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.
- TK 3523 - Dự phòng dao động lớn.
- TK 3524 - Dự phòng phải trả.

2.3. Bổ sung TK 416 - "Quỹ dự trữ bắt buộc".

2.4. Bổ sung TK 533 - "Phí nhượng tái bảo hiểm".

2.5. Bổ sung TK 624 - "Chi phí kinh doanh bảo hiểm".

TK 624 có các tài khoản cấp 2 và cấp 3 như sau:

- TK 6241 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc:
+ TK 62411 - Chi bồi thường;
+ TK 62412 - Dự phòng phí chưa được hưởng;
+ TK 62413 - Dự phòng bồi thường;
+ TK 62414 - Chi hoa hồng;
+ TK 62417 - Chi quản lý đại lý bảo hiểm;
+ TK 62418 - Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc.
- TK 6242 - Chi phí kinh doanh nhận tái bảo hiểm:
+ TK 62421 - Chi bồi thường;
+ TK 62422 - Dự phòng phí chưa được hưởng;
+ TK 62423 - Dự phòng bồi thường;
+ TK 62424 - Chi hoa hồng;
+ TK 62428 - Chi khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm.
- TK 6243 - Chi phí kinh doanh nhượng tái bảo hiểm.
- TK 6245 - Dự phòng dao động lớn.
- TK 6248 - Chi phí hoạt động kinh doanh khác.

2.6. Bổ sung TK 005 - "Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm"

TK 005 có các tài khoản cấp 2 như sau:

+ TK 0051 - Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm;

+ TK 0052 - Hợp đồng nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm;

+ TK 0053 - Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm.

3. Không dùng một số Tài khoản kế toán sau:

3.1. Không dùng các Tài khoản trong Bảng cân đối kế toán:

- TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa;
- TK 155 - Thành phẩm;
- TK 1561 - Giá mua hàng hóa;
- TK 1562 - Chi phí thu mua hàng hóa;
- TK 157 - Hàng gửi đi bán;
- TK 158 - Hàng hóa kho bảo thuế;
- TK 161 - Chi sự nghiệp;
- TK 2134 - Nhãn hiệu hàng hóa;
- TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa;
- TK 417 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB;
- TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp;
- TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ;
- TK 5114 - Doanh thu trợ cấp, trợ giá;
- TK 521 - Chiết khấu thương mại;
- TK 611 - Mua hàng;
- TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;
- TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp;
- TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công;
- TK 627 - Chi phí sản xuất chung;
- TK 631 - Giá thành sản xuất;
- TK 641 - Chi phí bán hàng.

3.2. Không dùng các Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán:

- TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược;

- TK 008 - Dự toán chi sự nghiệp, dự án.

(Danh mục Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này).

Điều 3. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

1. Kế toán các khoản đầu tư tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được phản ánh ở các nhóm Tài khoản 12 - Đầu tư tài chính ngắn hạn, nhóm TK 22 - Đầu tư tài chính dài hạn và các Tài khoản liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư (TK 1567 - Hàng hóa bất động sản và TK 217 - Bất động sản đầu tư).

2. Kế toán các khoản đầu tư tài chính được phản ánh ở các Tài khoản nêu tại khoản 1 Điều này cần tuân thủ các quy định sau:

2.1. Các hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải tuân thủ quy định pháp luật và đảm bảo tính an toàn, hiệu quả, thanh khoản;

2.2. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải hạch toán các khoản đầu tư ở các nhóm Tài khoản 12 - Đầu tư tài chính ngắn hạn, nhóm TK 22 - Đầu tư tài chính dài hạn chi tiết, tách bạch theo từng nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật làm cơ sở lập báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định của chế độ tài chính;

2.3. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải thực hiện các quy định khác theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn (bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu, kinh doanh bất động sản, thành lập hoặc góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài và các danh mục đầu tư khác).

3.1. Từng khoản đầu tư phải được ghi sổ kế toán để theo dõi giá gốc khoản đầu tư ban đầu, tình hình tăng giảm các khoản đầu tư và giá trị khoản đầu tư hiện có cuối kỳ kế toán, đồng thời phải theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành đầu tư (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật);

3.2. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải căn cứ vào sổ kế toán chi tiết của các khoản đầu tư theo từng hình thức đầu tư phát sinh trong kỳ để lập báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định của chế độ tài chính (ví dụ căn cứ vào sổ kế toán chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn để lập bảng tổng hợp các khoản đầu tư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn (ngắn hạn) theo từng

nguồn hình thành đầu tư: nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật).

Điều 4. Kế toán các khoản phải thu của khách hàng

Tài khoản 131 - "Phải thu của khách hàng": Bổ sung nội dung phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ với các đối tượng phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (gọi tắt là hoạt động kinh doanh khác).

Bổ sung nguyên tắc hạch toán tài khoản này

- Tài khoản 131 phải hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu và hạch toán chi tiết theo từng hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và các hoạt động kinh doanh khác làm cơ sở lập Bảng cân đối kế toán và theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp;

- Tài khoản 131 phải hạch toán chi tiết các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc (gồm phải thu của bên mua bảo hiểm, của đại lý bảo hiểm, của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm), phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm và phải thu khác (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%...) để đảm bảo cung cấp đủ thông tin thuyết minh trong báo cáo tài chính và theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp;

- Hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm không phản ánh vào TK 131 - "Phải thu của khách hàng". Khoản hoa hồng bảo hiểm phải thu này, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm hạch toán vào bên Nợ TK 331 - "Phải trả cho người bán" (Nợ TK 331/Có TK 5113) để ghi giảm số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm.

Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 131 - "Phải thu của khách hàng"

Bên Nợ:

Số tiền phải thu của các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác.

Bên Có:

Số tiền đã thanh toán của các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác.

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu của các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác.

Bổ sung phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Khi phát sinh các khoản phí bảo hiểm gốc phải thu của các đối tượng như thu trực tiếp của khách hàng là bên mua bảo hiểm, thu của doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, thu qua doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoặc đại lý bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá chưa có thuế GTGT) (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

2. Khi doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc thu được tiền phí bảo hiểm gốc, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3. Khi phát sinh các khoản phải thu ghi giảm chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc như thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%..., kế toán doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62411)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

4. Khi doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc thu được tiền các khoản phải thu ghi giảm chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, ghi:

Nợ các TK 111, 112,…

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

5. Khi phát sinh các khoản phí nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5112) (Số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu).

Đồng thời xác định và phản ánh hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm và ghi giảm phí nhận tái bảo hiểm phải thu, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62424)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả).

6. Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nhận được số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu sau khi trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

7. Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phát sinh các khoản phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, thu về chi phí đòi người thứ ba bồi hoàn, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100% của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6241).

8. Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm nhận được tiền của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm về các khoản phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 ,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

9. Khi doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu phát sinh các khoản phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, thu về chi phí đòi người thứ ba bồi hoàn, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100% của doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62411) (Số tiền chi bồi thường và các khoản chi khác thuộc trách nhiệm bồi thường của doanh nghiệp đứng đầu)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền chi bồi thường và các khoản chi khác thuộc trách nhiệm bồi thường phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền chi bồi thường và các khoản chi khác phải trả khi xảy ra tai nạn, tổn thất).

10. Khi doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu nhận được tiền của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm về các khoản phải thu từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

11. Khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh các khoản phải thu về cung cấp các dịch vụ đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường,... của khách hàng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5118)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311) (nếu có).

12. Khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nhận được tiền của khách hàng về các khoản phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 ,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

13. Trường hợp thanh toán bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Điều 5. Kế toán các khoản chi phí trả trước ngắn hạn

Tài khoản 142 - "Chi phí trả trước ngắn hạn": Bổ sung nội dung phản ánh các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ phát sinh và việc kết chuyển chi phí hoa hồng bảo hiểm vào chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh 12 tháng.

Bổ sung nguyên tắc hạch toán tài khoản này

- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải theo dõi chi tiết các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa phân bổ cho từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm để đáp ứng yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Toàn bộ hoa hồng bảo hiểm phải trả cho đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính hạch toán vào bên Nợ TK 624 - "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" (chi tiết cho từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm).

- Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải xác định khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

- Định kỳ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ xác định và phân bổ khoản hoa hồng bảo hiểm vào chi phí kinh doanh bảo hiểm kỳ này.

- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải hạch toán chi tiết hoa hồng bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa phân bổ, số đã phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm trong kỳ để làm cơ sở thuyết minh trên báo cáo tài chính theo quy định.

Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 142 - "Chi phí trả trước ngắn hạn"

Bên Nợ:

Các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm thực tế phát sinh chưa phân bổ.

Bên Có:

Các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm đã phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm trong kỳ.

Số dư bên Nợ:

Các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm.

Bổ sung phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Khi doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc xác định được hoa hồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm:

a) Trường hợp phải trả hoa hồng cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước thuộc đối tượng được khấu trừ thuế GTGT theo quy định của pháp luật về thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62414, 62424)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

b) Trường hợp phải trả hoa hồng cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài không thuộc đối tượng được khấu trừ thuế GTGT theo quy định của pháp luật về thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62414, 62424)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Khi trả tiền cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (Chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có).

c) Trường hợp phải trả hoa hồng cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài thuộc đối tượng được khấu trừ thuế GTGT, kế toán phản ánh số thuế GTGT phải thu của nhà thầu được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Khi trả tiền cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (Chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có).

2. Khi phát sinh hoa hồng doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc phải trả cho các đại lý bảo hiểm là tổ chức hoặc cá nhân:

a) Trường hợp đại lý bảo hiểm là tổ chức, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62414)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,…

b) Trường hợp đại lý bảo hiểm là cá nhân, ghi:

- Khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trả tiền ngay cho các đại lý bảo hiểm: Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62414)

Có các TK 111, 112

Có TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân.

- Khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ chưa trả tiền hoa hồng cho các đại lý bảo hiểm:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62414)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Khi trả tiền cho các đại lý bảo hiểm:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112

Có TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân.

3. Khi phát sinh hoa hồng phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm trừ (-) vào số phí nhận tái bảo hiểm còn phải thu theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62424)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

4. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải xác định và ghi giảm chi phí kinh doanh bảo hiểm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh chưa được ghi nhận vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62414, 62424).

5. Định kỳ, xác định và phân bổ hoa hồng bảo hiểm vào chi phí kinh doanh bảo hiểm kỳ này:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62414, 62424)

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn.

Điều 6. Kế toán chi phí khai thác bảo hiểm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Chi phí khai thác bảo hiểm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào tài khoản 624 - "Chi phí kinh doanh bảo hiểm".

Nguyên tắc hạch toán tài khoản này:

1. Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm bao gồm: Chi hoa hồng môi giới bảo hiểm, chi hoa hồng đại lý bảo hiểm, chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm, các chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng như: Chi phí cho nhân viên bán bảo hiểm, chi tuyển dụng, đào tạo và quản lý đại lý bảo hiểm, chi khen thưởng đại lý, chi phí thuê văn phòng cho hoạt động bán hàng hoặc đại lý bảo hiểm, chi phí quảng cáo, tiếp thị,... Các chi phí này khi phát sinh được ghi vào bên Nợ TK 624 - "Chi phí kinh doanh bảo hiểm".

2. Không phản ánh các khoản chi phí khai thác bảo hiểm vào TK 642 - "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

3. Các khoản chi phí khai thác bảo hiểm khi phát sinh xác định được cụ thể, rõ ràng thì phản ánh vào TK 624 - "Chi phí kinh doanh bảo hiểm".

4. Khi phát sinh những chi phí quản lý chung không xác định được cụ thể, rõ ràng cho hoạt động khai thác bảo hiểm và quản lý doanh nghiệp thì kế toán doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phản ánh vào bên Nợ TK 642 - "Chi phí quản lý doanh nghiệp". Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải tiến hành tính toán, phân bổ phần chi phí quản lý chung theo tiêu thức phù hợp và đảm bảo nhất quán. Phần chi phí khai thác bảo hiểm được phân bổ ghi Nợ TK 624/Có TK 642, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải thuyết minh tiêu thức phân bổ các khoản chi phí này mà doanh nghiệp áp dụng trong kỳ trên thuyết minh báo cáo tài chính.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải hạch toán chi tiết chi phí khai thác bảo hiểm theo các nội dung chi phí được quy định trong chế độ tài chính và theo từng hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm để có đủ thông tin thuyết minh trong báo cáo tài chính và theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Điều 7. Kế toán các khoản ký quỹ bảo hiểm

Tài khoản 244 - "Ký quỹ, ký cược dài hạn", có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2441 - "Ký quỹ bảo hiểm":* Dùng để phản ánh số tiền doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ký quỹ bảo hiểm theo Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 2441 - "Ký quỹ bảo hiểm"

Bên Nợ

Số tiền doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ký quỹ dài hạn khi bắt đầu hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung trong quá trình hoạt động.

Bên Có

- Số tiền doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt;

- Số tiền ký quỹ dài hạn doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ rút về khi chấm dứt hoạt động.

Số dư bên Nợ

Số tiền đang ký quỹ dài hạn.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ chuyển tiền để ký quỹ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn (2441)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

2. Khi chấm dứt hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ rút tiền ký quỹ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn (2441).

3. Khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sử dụng số tiền ký quỹ bảo hiểm để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ các TK có liên quan

Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn (2441).

- *Tài khoản 2448 - "Ký quỹ, ký cược khác":* Dùng để phản ánh số tiền hoặc giá trị tài sản mà doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đem đi ký quỹ, ký cược dài hạn tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác có thời hạn trên 1 năm ngoài các khoản ký quỹ bảo hiểm.

Kế toán TK 2448 thực hiện theo quy định của TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

Điều 8. Kế toán các khoản phải trả cho người bán

Tài khoản 331 - "Phải trả cho người bán": Bổ sung nội dung phản ánh các khoản nợ phải trả và tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ với các đối tượng phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Bổ sung nguyên tắc hạch toán tài khoản này

- Tài khoản 331 phải hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả theo từng nội dung phải trả và hạch toán chi tiết theo từng hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và các hoạt động kinh doanh khác làm cơ sở lập Bảng cân đối kế toán và theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp;

- Tài khoản 331 phải hạch toán chi tiết các khoản phải trả gồm: phải trả phí nhượng tái bảo hiểm, phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, phải trả bồi thường bảo hiểm, phải trả hoa hồng bảo hiểm và phải trả khác để đảm bảo cung cấp đủ thông tin thuyết minh trong báo cáo tài chính và theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp;

- Hoa hồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm không phản ánh vào TK 331 - "Phải trả cho người bán". Khoản hoa hồng bảo hiểm phải trả này, kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phải hạch toán vào bên Có TK 131 (ghi Nợ TK 624/Có TK 131) để ghi giảm số phí nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm.

Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 331 - "Phải trả cho người bán"

Bên Nợ:

Số tiền đã thanh toán cho các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác.

Bên Có:

Số tiền phải trả cho các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác.

Số dư bên Có:

Số tiền còn phải trả cho các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác.

Bổ sung phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Khi phát sinh các khoản phải trả về chi bồi thường cho đối tượng được bảo hiểm do xảy ra tai nạn, tổn thất theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và khách hàng (bên mua bảo hiểm), kế toán doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62411)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

2. Khi nhận dịch vụ cung cấp (chi phí giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc) của người bán, kế toán doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6241) (Tài khoản cấp 3 phù hợp)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

3. Khi ứng trước hoặc thanh toán tiền bồi thường cho đối tượng được bảo hiểm hoặc khi thanh toán các khoản nợ phải trả cho người cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, kế toán doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

4. Căn cứ vào thông báo của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm về số tiền bồi thường và các khoản chi khác như chi đòi người thứ ba bồi hoàn, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100% thuộc phần trách nhiệm nhận tái bảo hiểm và các chứng từ liên quan, kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phản ánh số tiền phải trả về chi bồi thường nhận tái bảo hiểm và các khoản chi khác cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6242)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

5. Khi nhận dịch vụ cung cấp của người bán liên quan đến hoạt động nhận tái bảo hiểm như chi phí đánh giá, giám định tổn thất của đối tượng bảo hiểm,... kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6242) (Tài khoản cấp 3 phù hợp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

6. Khi ứng trước hoặc thanh toán tiền bồi thường và các khoản chi khác cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm hoặc khi thanh toán các khoản nợ phải trả cho người cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

7. Khi phát sinh khoản phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Số tiền phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

Đồng thời phản ánh doanh thu hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng phải thu trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113).

8. Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,... (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có).

9. Khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh các khoản phải trả người bán, người cung cấp dịch vụ liên quan đến các dịch vụ đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường,... ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6248)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

10. Khi nhận dịch vụ cung cấp của người bán liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm như chi phí đánh giá, giám định tổn thất của đối tượng bảo hiểm,... kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6243) (Tài khoản cấp 3 phù hợp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

11. Khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ứng trước hoặc thanh toán các khoản phải trả cho người bán, người cung cấp dịch vụ liên quan đến các dịch vụ đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường,... ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

12. Trường hợp thanh toán bù trừ các khoản phải thu, phải trả của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Điều 9. Kế toán doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng

Tài khoản 3387 - "Doanh thu chưa thực hiện": Bổ sung nội dung phản ánh các khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào doanh thu của kỳ phát sinh và việc kết chuyển hoa hồng vào doanh thu hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh 12 tháng.

Bổ sung nguyên tắc hạch toán tài khoản này

- Doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phải theo dõi chi tiết các khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng chờ phân bổ cho hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm để đáp ứng yêu cầu quản lý.

- Toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính hạch toán vào bên Có TK 511 (5113).

- Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

- Định kỳ, doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm xác định và ghi nhận khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ trước vào doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm kỳ này.

- Doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phải hạch toán chi tiết doanh thu hoa hồng bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa phân bổ, số đã phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm trong kỳ để làm cơ sở thuyết minh trên báo cáo tài chính theo quy định.

Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 3387 - "Doanh thu chưa thực hiện"

Bên Nợ:

Các khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm đã phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm trong kỳ.

Bên Có:

Các khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế phát sinh chưa được hưởng.

Số dư bên Có:

Các khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm.

Bổ sung phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Khi phát sinh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (khi hợp đồng bảo hiểm gốc và hợp đồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trách nhiệm), kế toán phản ánh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng phải thu trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113).

2. Cuối kỳ kế toán, ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng chuyển kỳ sau, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng chuyển kỳ sau).

3. Định kỳ, kế toán xác định hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ trước chuyển sang để ghi nhận doanh thu hoa hồng kỳ này, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113).

Điều 10. Kế toán dự phòng phải trả

Tài khoản 352 - "Dự phòng phải trả": Dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và dự phòng phải trả.

Bổ sung nguyên tắc hạch toán tài khoản này

- Các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được lập vào cuối kỳ kế toán quý và cuối kỳ kế toán năm khi lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phải được thực hiện theo đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành.

- Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý), doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ xác định các khoản dự phòng nghiệp vụ phải lập cho kỳ kế toán tiếp theo:

+ Trường hợp khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch lớn hơn được ghi tăng dự phòng và ghi tăng chi phí kinh doanh bảo hiểm (đối với dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm) hoặc ghi giảm chi phí kinh doanh bảo hiểm (đối với dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm).

+ Trường hợp khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập ghi giảm dự phòng và ghi giảm chi phí kinh doanh bảo hiểm (đối với dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm) hoặc ghi tăng chi phí kinh doanh bảo hiểm (đối với dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm).

- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm. Đồng thời phải thuyết minh cơ sở và định lượng của số trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập các khoản dự phòng này nếu xác định được.

Tài khoản 352 - "Dự phòng phải trả", có 4 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3521 - "Dự phòng phí chưa được hưởng";

- Tài khoản 3522 - "Dự phòng bồi thường";

- Tài khoản 3523 - "Dự phòng dao động lớn";

- Tài khoản 3524 - "Dự phòng phải trả".

1. Tài khoản 3521 - "Dự phòng phí chưa được hưởng": Dùng để phản ánh tình hình trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng phí chưa được hưởng theo quy định của chế độ tài chính.

Tài khoản 3521 có 2 Tài khoản cấp 3:

- Tài khoản 35211 - "Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm";

- Tài khoản 35212 - "Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm".

1.1. Tài khoản 35211 - "Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm":

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng phí của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng.

Tài khoản này được sử dụng ở doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 35211 - "Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm"

Bên Nợ:

Giá trị dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được hoàn nhập ghi giảm chi phí kinh doanh bảo hiểm trong kỳ.

Bên Có:

Giá trị dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đã lập tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm trong kỳ.

Số dư bên Có:

Giá trị dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm hiện có cuối kỳ.

Bổ sung phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý), khi lập dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (35211 - Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm).

- Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý) tiếp theo:

+ Nếu khoản dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62412, 62422)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (35211 - Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm).

+ Nếu khoản dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (35211 - Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62412, 62422).

1.2. Tài khoản 35212 - "Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm": Dùng để phản ánh tình hình trích lập dự phòng phí của hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng.

Tài khoản này được sử dụng ở doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm.

Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 35212 - "Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm"

Bên Nợ:

Giá trị dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm đã lập ghi giảm chi phí kinh doanh bảo hiểm trong kỳ.

Bên Có:

Giá trị dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được hoàn nhập ghi tăng chi phí kinh doanh bảo hiểm trong kỳ.

Số dư bên Nợ:

Giá trị dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm hiện có cuối kỳ.

Bổ sung phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý), khi lập dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (35212 - Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62412, 62422).

- Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý) tiếp theo:

+ Nếu khoản dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (35212 - Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62412, 62422).

+ Nếu khoản dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62412, 62422)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (35212 - Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm).

2. Tài khoản 3522 - "Dự phòng bồi thường": Dùng để phản ánh tình hình trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng bồi thường theo quy định của chế độ tài chính.

Tài khoản 3522 có 2 Tài khoản cấp 3:

- Tài khoản 35221 - "Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm";

- Tài khoản 35222 - "Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm".

2.1. Tài khoản 35221 - "Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm": Dùng để phản ánh tình hình trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

Tài khoản này được sử dụng ở doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 35221 - "Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm"

Bên Nợ:

Giá trị dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được hoàn nhập ghi giảm chi phí kinh doanh bảo hiểm trong kỳ.

Bên Có:

Giá trị dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đã lập tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm trong kỳ.

Số dư bên Có:

Giá trị dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm hiện có cuối kỳ.

Bổ sung phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý), khi lập dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62413, 62423)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (35221 - Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm).

- Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý) tiếp theo:

+ Nếu khoản dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62413, 62423)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (35221 - Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm).

+ Nếu khoản dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (35221) (Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62413, 62423).

2.2. Tài khoản 35222 - "Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm": Dùng để phản ánh tình hình trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm.

Tài khoản này được sử dụng ở doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm.

Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 35222 - "Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm"

Bên Nợ:

Giá trị dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm đã lập ghi giảm chi phí kinh doanh bảo hiểm trong kỳ.

Bên Có:

Giá trị dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được hoàn nhập ghi tăng chi phí kinh doanh bảo hiểm trong kỳ.

Số dư bên Nợ:

Giá trị dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm hiện có cuối kỳ.

Bổ sung phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý), khi lập dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (35222 - Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62413, 62423).

- Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý) tiếp theo:

+ Nếu khoản dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (35222 - Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62413, 62423).

+ Nếu khoản dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62413, 62423)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (35222 - Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm).

3. Tài khoản 3523 - "Dự phòng dao động lớn": Dùng để phản ánh tình hình trích lập và sử dụng dự phòng dao động lớn theo quy định của chế độ tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 3523 - "Dự phòng dao động lớn"

Bên Nợ:

Giá trị dự phòng dao động lớn đã sử dụng ghi giảm chi phí kinh doanh bảo hiểm trong kỳ.

Bên Có:

Giá trị dự phòng dao động lớn được trích lập tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm trong kỳ.

Số dư bên Có:

Giá trị dự phòng dao động lớn hiện có cuối kỳ.

Bổ sung phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Cuối kỳ kế toán năm, căn cứ vào phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính theo từng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và tỷ lệ trích lập theo quy định của chế độ tài chính để xác định số dự phòng dao động lớn cần phải lập (năm đầu tiên), ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6245)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (3523 - Dự phòng dao động lớn).

- Căn cứ vào chế độ tài chính, số chi bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm nếu được chi từ quỹ dự phòng dao động lớn, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (3523 - Dự phòng dao động lớn)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6245).

- Cuối kỳ kế toán năm, căn cứ vào phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính tiếp theo của từng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và tỷ lệ trích lập theo quy định của chế độ tài chính để xác định số dự phòng dao động lớn phải trích lập, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6245)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (3523 - Dự phòng dao động lớn).

4. Tài khoản 3524 - "Dự phòng phải trả"

Thực hiện tương tự quy định của TK 352 - "Dự phòng phải trả" trong Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Điều 11. Kế toán Quỹ dự trữ bắt buộc

Bổ sung TK 416 - "Quỹ dự trữ bắt buộc": Dùng để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc trích lập và sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc thực hiện theo quy định của chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 416 - "Quỹ dự trữ bắt buộc"

Bên Nợ:

Số tiền quỹ dự trữ bắt buộc giảm do doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định của chế độ tài chính.

Bên Có:

Số tiền quỹ dự trữ bắt buộc tăng do trích lập hàng năm.

Số dư bên Có:

Quỹ dự trữ bắt buộc hiện có cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Cuối năm tài chính, xác định số quỹ dự trữ bắt buộc phải trích lập theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 416 - Quỹ dự trữ bắt buộc.

2. Khi chi sử dụng quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định của chế độ tài chính, ghi: Nợ TK 416 - Quỹ dự trữ bắt buộc

Có các TK liên quan.

Điều 12. Kế toán các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ": Bổ sung nội dung phản ánh doanh thu của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gồm: doanh thu phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, doanh thu hoạt

động kinh doanh bất động sản đầu tư và doanh thu hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong một kỳ kế toán.

Bổ sung nguyên tắc hạch toán kế toán tài khoản này

- Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm hạch toán trên TK 511 phải phản ánh chi tiết cho từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm, bất động sản đầu tư và hoạt động kinh doanh khác. Trong từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải chi tiết theo từng nghiệp vụ bảo hiểm, cho từng đối tượng khách hàng và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp;

- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải hạch toán doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu liên quan đến từng hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo đúng thời điểm ghi nhận và nội dung quy định trong chế độ tài chính;

- Doanh thu phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm và doanh thu hoa hồng bảo hiểm có thể tăng, giảm khi có sự điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm do khách hàng (bên mua bảo hiểm) thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm. Trường hợp tăng số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm dẫn đến tăng phí bảo hiểm gốc, tăng phí nhận tái bảo hiểm, tăng hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ các TK 111, 112, 131.../Có TK 511; Trường hợp giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm dẫn đến giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ TK 511/Có các TK 111, 112, 131...

- Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn hoặc giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn hoặc giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng trên các TK 531 "Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm" và TK 532 "Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm", cuối kỳ kết chuyển vào TK 511 để tính doanh thu thuần.

- Phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm là khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng trên TK 533 "Phí nhượng tái bảo hiểm", cuối kỳ kết chuyển vào TK 511 để tính doanh thu thuần của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm.

- Các doanh nghiệp nhượng tái và nhận tái bảo hiểm phải thực hiện thông báo, đối chiếu kịp thời để đảm bảo ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu, phí nhượng tái bảo hiểm (đối với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả (đối với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) tại đúng thời điểm khi phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết chậm nhất trong cùng kỳ kế toán quý. Cuối năm tài chính, doanh nghiệp nhận tái và nhượng tái bảo hiểm phải đối chiếu công nợ phải thu, phải trả để đảm bảo ghi nhận doanh thu, chi phí đúng thời điểm phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính.

Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"

Bên Nợ:

- Kết chuyển các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm, hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ;

- Kết chuyển các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ;

- Kết chuyển các khoản phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ;

- Khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng chuyển kỳ sau;

- Kết chuyển doanh thu thuần các hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm và doanh thu thuần hoạt động kinh doanh khác sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

Doanh thu cung cấp dịch vụ của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác thực hiện trong một kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ

Tài khoản 511- "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", có 5 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5111 - "Doanh thu phí bảo hiểm gốc":* Dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc thực hiện trong kỳ kế toán;

- *Tài khoản 5112 -"Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm":* Dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm thực hiện trong kỳ kế toán;

- *Tài khoản 5113 - "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm":* Dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm thực hiện trong kỳ kế toán;

- *Tài khoản 5117 - "Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư";*

- *Tài khoản 5118 -"Doanh thu hoạt động kinh doanh khác":* Dùng để phản ánh doanh thu, doanh thu thuần các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các khoản thu khác nếu có (như bán vật tư thừa) ngoài phạm vi các khoản doanh thu đã phản ánh ở các TK 5111, 5112, 5113, 5117.

Điều 13. Kế toán các khoản hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

Tài khoản 531 - "Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm": Dùng để phản ánh các khoản phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm do doanh nghiệp bảo

hiểm phi nhân thọ phải trả cho khách hàng hoặc các tổ chức khác như doanh nghiệp nhận tái hoặc doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm hoặc doanh nghiệp môi giới bảo hiểm,... trong các trường hợp khách hàng (bên mua bảo hiểm) hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Nguyên tắc hạch toán tài khoản này

- Tài khoản 531 phải hạch toán chi tiết các khoản hoàn phí bảo hiểm, hoàn hoa hồng bảo hiểm theo từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (đối với các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc), hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (đối với các khoản hoàn phí nhận tái bảo hiểm), hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm (đối với các khoản hoàn hoa hồng bảo hiểm). Trong từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, nghiệp vụ bảo hiểm.

- Trong kỳ, các khoản phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải hoàn trả lại được phản ánh bên Nợ TK 531 "Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm". Cuối kỳ, tổng giá trị các khoản hoàn phí bảo hiểm, hoàn hoa hồng bảo hiểm được kết chuyển sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 531 - "Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm"

Bên Nợ:

Các khoản hoàn phí bảo hiểm, hoàn hoa hồng bảo hiểm phải trả phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

Kết chuyển các khoản hoàn phí bảo hiểm, hoàn hoa hồng bảo hiểm phải trả phát sinh trong kỳ vào TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Tài khoản 531 không có số dư cuối kỳ

Tài khoản 531- "Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm", có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5311 - "Hoàn phí bảo hiểm gốc":* Dùng để phản ánh các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ;

- *Tài khoản 5312 - "Hoàn phí nhận tái bảo hiểm":* Dùng để phản ánh các khoản hoàn phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ;

- *Tài khoản 5313 - "Hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm":* Dùng để phản ánh các khoản hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

Điều 14. Kế toán các khoản giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

Tài khoản 532 - "Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm": Dùng để phản ánh các khoản phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm bị giảm do doanh

nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải trả lại cho khách hàng (bên mua bảo hiểm) trong các trường hợp khi kết thúc hợp đồng bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm không xảy ra tai nạn, tổn thất theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ với khách hàng hoặc do duy trì quan hệ lâu năm giữa doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ với khách hàng và các trường hợp theo cam kết khác ghi trong hợp đồng.

Nguyên tắc hạch toán tài khoản này

- Chỉ phản ánh vào Tài khoản 532 các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm ngoài hóa đơn sau khi kết thúc hợp đồng, tức là giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm sau khi đã phát hành hóa đơn.

- Không phản ánh vào Tài khoản 532 các khoản phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm giảm do khách hàng thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm giảm phí bảo hiểm dẫn đến giảm doanh thu phí bảo hiểm và hoa hồng bảo hiểm.

- Tài khoản 532 phải hạch toán chi tiết các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm theo từng loại hình hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (đối với các khoản giảm phí bảo hiểm gốc), hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (đối với các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm), hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm (đối với các khoản giảm hoa hồng bảo hiểm). Trong từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải hạch toán chi tiết theo từng loại sản phẩm, nghiệp vụ bảo hiểm.

- Trong kỳ, các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm phát sinh được phản ánh bên Nợ Tài khoản 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm. Cuối kỳ, tổng giá trị các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm được kết chuyển sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 532 - "Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm"

Bên Nợ:

Các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

Kết chuyển các khoản giảm phí bảo hiểm, giảm hoa hồng bảo hiểm phải trả phát sinh trong kỳ vào TK 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ

Tài khoản 532 - "Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm", có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5321 - "Giảm phí bảo hiểm gốc":* Dùng để phản ánh các khoản giảm phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ;

- *Tài khoản 5322 - "Giảm phí nhận tái bảo hiểm":* Dùng để phản ánh các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ;

- *Tài khoản 5323 - "Giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm":* Dùng để phản ánh các khoản giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

Điều 15. Kế toán các khoản phí nhượng tái bảo hiểm

Bổ sung Tài khoản 533 - "Phí nhượng tái bảo hiểm": Dùng để phản ánh phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

Nguyên tắc hạch toán tài khoản này

- Tài khoản 533 sử dụng ở doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ có thực hiện hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Phí nhượng tái bảo hiểm là khoản điều chỉnh giảm doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm để xác định doanh thu phí bảo hiểm thuần;

- Tài khoản 533 phải theo dõi chi tiết cho hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm của hoạt động bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm của hoạt động nhận tái bảo hiểm;

- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải phản ánh tại cùng một thời điểm phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển trả và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm khi phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết;

- Các doanh nghiệp nhượng tái và nhận tái bảo hiểm phải thực hiện thông báo, đối chiếu kịp thời để đảm bảo ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu, phí nhượng tái bảo hiểm (đối với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả (đối với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm) tại đúng thời điểm khi phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết chậm nhất trong cùng kỳ kế toán quý. Cuối năm tài chính, doanh nghiệp nhận tái và nhượng tái bảo hiểm phải đối chiếu công nợ phải thu, phải trả để đảm bảo ghi nhận doanh thu, chi phí đúng thời điểm phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính.

- Trong kỳ kế toán, số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm khi phát sinh phản ánh vào bên Nợ Tài khoản 533, cuối kỳ kết chuyển toàn bộ số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, để xác định doanh thu phí bảo hiểm thuần thực hiện trong kỳ kế toán;

- Trường hợp khách hàng thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ dẫn đến tăng phạm vi bảo hiểm làm tăng phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ

TK 533/Có TK 331; Trường hợp giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm giảm phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ TK 331/Có TK 533.

- Trường hợp phát sinh các khoản hoàn phí bảo hiểm do khách hàng hủy hợp đồng bảo hiểm hoặc giảm phí bảo hiểm do không xảy ra tai nạn, tổn thất ... theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa khách hàng với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ làm giảm phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi Nợ TK 331/Có TK 533.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 533 - "Phí nhượng tái bảo hiểm"

Bên Nợ:

Phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trong trường hợp phát sinh các khoản hoàn phí, giảm phí bảo hiểm;

- Kết chuyển toàn bộ số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ sang TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 533 không có số dư cuối kỳ

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm và doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nhưng chưa phát sinh trách nhiệm, ghi:

Nợ TK 005 - Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (0053).

2. Khi hợp đồng bảo hiểm gốc và hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm, kế toán phản ánh phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Đồng thời ghi Có TK 005 - Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (0053).

Đồng thời kế toán phản ánh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng phải thu trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113).

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,... (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có).

3. Trường hợp phải chuyển thêm phí nhượng tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do khách hàng tăng số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Đồng thời kế toán phản ánh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113).

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,... (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có).

4. Trường hợp phải thu lại phí nhượng tái bảo hiểm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phải hoàn phí, giảm phí bảo hiểm hoặc do khách hàng giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Đồng thời kế toán ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm giảm trong các trường hợp cụ thể như sau:

- Trường hợp khách hàng giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Trường hợp khách hàng (bên mua bảo hiểm) hoặc doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm (5313)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Trường hợp giảm phí bảo hiểm do không xảy ra tai nạn, tổn thất... theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm (5323)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm nhận được số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112,..

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

5. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ sang TK 511 để xác định doanh thu thuần thực hiện trong kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Điều 16. Phương pháp kế toán doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm

1. Doanh thu hoạt động bảo hiểm gốc

1.1. Khi hợp đồng bảo hiểm gốc mà doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đã giao kết với khách hàng (bên mua bảo hiểm) nhưng chưa phát sinh trách nhiệm, ghi:

Nợ TK 005 - Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (0051).

1.2. Khi hợp đồng bảo hiểm gốc đã phát sinh trách nhiệm, kế toán doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phản ánh doanh thu phí bảo hiểm gốc, cụ thể như sau:

a) Kế toán phản ánh doanh thu phí bảo hiểm gốc khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết với bên mua bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc khi có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp bên mua bảo hiểm đóng đủ phí bảo hiểm)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá chưa có thuế GTGT) (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

Đồng thời ghi Có TK 005 - Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (0051).

b) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm theo kỳ, kế toán ghi doanh thu là phí bảo hiểm phải thu theo kỳ đóng phí, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp đã nhận được tiền phí bảo hiểm từ khách hàng)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa nhận được tiền phí bảo hiểm từ khách hàng)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá chưa có thuế GTGT) (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

Đồng thời ghi Có TK 005 - Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (0051).

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ thỏa thuận với bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm trước nhiều kỳ, kế toán ghi doanh thu là số tiền phải thu của khách hàng tương ứng với phí bảo hiểm phải thu kỳ này và ghi doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước các kỳ sau, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền thanh toán) (Số tiền phí bảo hiểm đã nhận)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá chưa có thuế GTGT) (Số phí bảo hiểm đã thu kỳ này) (5111)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Giá chưa có thuế GTGT) (Số phí bảo hiểm nhận trước cho các kỳ sau)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Thuế GTGT phải nộp trên tổng số tiền phí bảo hiểm nhận được) (33311) (nếu có).

Đồng thời ghi Có TK 005 - Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (0051).

- Định kỳ phân bổ số phí bảo hiểm nhận trước tương ứng với số phí bảo hiểm phải thu từng kỳ vào doanh thu phí bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Tương ứng số phí bảo hiểm phải thu kỳ này)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111).

1.3. Khi hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nhưng chưa phát sinh trách nhiệm, ghi:

Nợ TK 005 - Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (0053).

1.4. Khi hợp đồng bảo hiểm gốc đã phát sinh trách nhiệm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phản ánh số tiền phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

Đồng thời phản ánh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113).

Đồng thời ghi Có TK 005 - Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (0053).

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

1.5. Trường hợp khách hàng (bên mua bảo hiểm) thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm đã giao kết dẫn đến thay đổi phí bảo hiểm, kế toán ghi:

a) Trường hợp tăng số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm tăng phí bảo hiểm, kế toán ghi tăng doanh thu số tiền phải thu thêm của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp đã nhận được tiền phí bảo hiểm phải thu thêm của khách hàng)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa nhận được tiền phí bảo hiểm phải thu thêm của khách hàng)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá chưa có thuế GTGT) (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

Đồng thời ghi tăng phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Đồng thời ghi tăng doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113).

- Khi doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,... (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có).

b) Trường hợp giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm giảm phí bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu số tiền phải trả lại cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá chưa có thuế GTGT) (5111)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131 (Tổng số tiền thanh toán).

Đồng thời ghi giảm phí nhượng tái bảo hiểm phải thu lại từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Đồng thời ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhận được số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

1.6. Khi phát sinh các khoản hoàn phí bảo hiểm do bên mua bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, kế toán ghi giảm doanh thu số hoàn phí bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp đã thanh toán số tiền hoàn phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa trả số tiền hoàn phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm).

Đồng thời phản ánh số phí nhượng tái bảo hiểm phải thu lại của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do hoàn phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Đồng thời ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải hoàn trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhận được số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

1.7. Khi phát sinh các khoản giảm phí bảo hiểm do không xảy ra tai nạn, tổn thất... cho khách hàng theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ với bên mua bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu số tiền giảm phí bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (Tổng số tiền thanh toán) (Trường hợp đã thanh toán số tiền giảm phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Trường hợp chưa trả lại số tiền giảm phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm).

Đồng thời phản ánh số phí nhượng tái bảo hiểm phải thu (nếu có) của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do giảm phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Đồng thời ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi doanh nghiệp bảo hiểm nhận được số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

1.8. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ (-) vào doanh thu phí bảo hiểm gốc thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

1.9. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ trừ (-) vào doanh thu thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, kế toán ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm.

1.10. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản giảm phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ trừ (-) vào doanh thu thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm.

1.11. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

2. Doanh thu nhận tái bảo hiểm

2.1. Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm nhưng chưa phát sinh trách nhiệm, ghi:

Nợ TK 005 - Hợp đồng nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (0052).

2.2. Khi hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm, kế toán doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phản ánh doanh thu phí nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5112) (Số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi Có TK 005 - Hợp đồng nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (0052).

Đồng thời phản ánh hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62424)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm trừ vào số phải thu phí nhận tái bảo hiểm).

- Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nhận được số tiền phí nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có).

2.3. Trường hợp bên mua bảo hiểm thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm dẫn đến thay đổi phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm:

a) Trường hợp tăng số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm tăng phí nhận tái bảo hiểm, kế toán ghi tăng doanh thu số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5112).

Đồng thời, ghi tăng chi phí số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả thêm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62424)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả thêm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

- Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nhận được số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm sau khi trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có).

b) Trường hợp giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm giảm phí nhận tái bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu số tiền phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5112)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số phí nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm chi phí số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu lại của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm giảm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62424).

- Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trả lại phí nhận tái bảo hiểm giảm sau khi đã trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

2.4. Trường hợp doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng tái bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm dẫn đến thay đổi phí nhận tái bảo hiểm:

a) Trường hợp tăng phạm vi tái bảo hiểm làm tăng phí nhận tái bảo hiểm, kế toán ghi tăng doanh thu số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5112).

Đồng thời ghi tăng chi phí số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả thêm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62424)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả thêm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

- Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nhận được số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải thu thêm sau khi đã trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có).

b) Trường hợp giảm phạm vi tái bảo hiểm làm giảm phí nhận tái bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu số tiền phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5112)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số phí nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm chi phí số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu lại của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm giảm bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62424).

- Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trả lại phí nhận tái bảo hiểm giảm sau khi đã trừ (-) hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có)

Có các TK 111, 112,... (Số tiền thực trả doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

2.5. Khi phát sinh các khoản hoàn phí nhận tái bảo hiểm do bên mua bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết dẫn đến hủy hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu phí nhận tái bảo hiểm theo số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải hoàn trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm chi phí số tiền hoa hồng phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm phải hoàn trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62424).

- Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trả lại phí nhận tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có)

Có các TK 111, 112,... (Số tiền thực trả doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

2.6. Khi phát sinh các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm do không xảy ra tai nạn, tổn thất... theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc với bên mua bảo hiểm dẫn đến giảm phí nhận tái bảo hiểm và hoa hồng nhận tái bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền phí nhận tái bảo hiểm phải cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm chi phí số tiền hoa hồng phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm giảm phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62424).

- Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm thanh toán phí nhận tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) số tiền hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu phần hoa hồng nhận tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm) (nếu có)

Có các TK 111, 112,... (Số tiền phí nhận tái bảo hiểm thực trả doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm).

2.7. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản hoàn phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ (-) vào doanh thu nhận tái bảo hiểm thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5112)

Có TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm.

2.8. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ (-) vào doanh thu nhận tái bảo hiểm thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5112)

Có TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm.

2.9. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5112)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

3. Doanh thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm

3.1. Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm và doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nhưng chưa phát sinh trách nhiệm, ghi:

Nợ TK 005 - Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (0053).

3.2. Khi hợp đồng bảo hiểm gốc và hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phản ánh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng phải thu trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113).

Đồng thời ghi Có TK 005 - Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (0053).

Đồng thời kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phản ánh số tiền phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Số tiền phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

3.3. Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,... (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có).

3.4. Trường hợp bên mua bảo hiểm thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc dẫn đến thay đổi phí bảo hiểm gốc và phí nhượng tái bảo hiểm:

a) Trường hợp tăng số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm tăng phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phản ánh tăng doanh thu hoa hồng phải thu thêm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm tăng phải trả thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Hoa hồng phải thu thêm trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113).

Đồng thời ghi tăng phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Số tiền phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,… (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có).

b) Trường hợp giảm số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm làm giảm phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phản ánh giảm doanh thu hoa hồng bảo hiểm phải trả cho của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm giảm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng giảm phải trả trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm được thanh toán số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả lại cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

3.5. Trường hợp doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm của hợp đồng tái bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm dẫn đến thay đổi phí nhượng tái bảo hiểm:

a) Trường hợp tăng phạm vi tái bảo hiểm làm tăng phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi tăng doanh thu hoa hồng phải thu thêm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm tăng phải trả thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng phải thu thêm trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113).

Đồng thời ghi tăng phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển thêm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,... (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có).

b) Trường hợp giảm phạm vi tái bảo hiểm làm giảm phí nhượng tái bảo hiểm, kế toán ghi giảm doanh thu hoa hồng bảo hiểm phải trả cho của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm giảm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng giảm phải trả trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm).

Đồng thời ghi giảm phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm được thanh toán số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả lại doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112,… (Số tiền thực nhận từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

3.6. Khi bên mua bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết dẫn đến phải hoàn trả phí bảo hiểm, phí nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải hoàn trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm do phải hoàn trả phí nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải trả lại doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải thu).

Đồng thời phản ánh phí nhượng tái bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm được thanh toán số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112,… (Số tiền thực thu từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

3.7. Khi phát sinh các khoản giảm phí bảo hiểm do không xảy ra tai nạn, tổn thất... theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết dẫn đến giảm phí nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, kế toán phản ánh phí nhượng tái bảo hiểm phải

thu (nếu có) của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm (bao gồm cả thuế nhà thầu) (nếu có), ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Phí nhượng tái bảo hiểm giảm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

Đồng thời ghi hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trừ vào phí nhượng tái bảo hiểm phải thu).

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm được thanh toán số tiền phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) số tiền hoa hồng bảo hiểm phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112,… (Số tiền thực thu từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Nợ TK 3338 - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

3.8. Cuối kỳ kế toán, ghi giảm doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm số tiền hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng chờ phân bổ chuyển kỳ sau, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Số tiền hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng chờ phân bổ chuyển kỳ sau).

3.9. Định kỳ, kế toán tính toán, xác định số tiền hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ trước chuyển sang để phản ánh doanh thu hoa hồng được ghi nhận kỳ này, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Tương ứng số hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phải thu kỳ này)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113).

3.10. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản phí nhượng tái bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm.

3.11. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, kế toán ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 531 - Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm.

3.12. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế phát sinh trong kỳ để xác định doanh thu thuần, kế toán ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 532 - Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm.

3.13. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Điều 17. Kế toán chi phí kinh doanh bảo hiểm

Bổ sung Tài khoản 624 - "Chi phí kinh doanh bảo hiểm": Dùng để phản ánh chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Chi phí kinh doanh bảo hiểm gồm toàn bộ các chi phí thực tế liên quan đến thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi thiết kế, xây dựng, giới thiệu sản phẩm bảo hiểm, chi giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm, chi bồi thường, trích lập dự phòng, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100%, chi đòi người thứ ba bồi hoàn, chi đánh giá, giám định rủi ro đối tượng bảo hiểm, chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác bảo hiểm (như hoa hồng bảo hiểm, chi phí liên quan hoạt động bán bảo hiểm, chi quản lý đại lý bảo hiểm, chi tuyển dụng, đào tạo, chi khen thưởng cho đại lý bảo hiểm,…) và các khoản chi khác như chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, chi nộp các quỹ khác theo quy định của chế độ tài chính.

Tài khoản này còn dùng để phản ánh chi phí các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm như các chi phí thực hiện các dịch vụ đại lý giám định tổn thất, đại lý xét giải quyết bồi thường, đại lý yêu cầu người thứ ba bồi hoàn,...

Nguyên tắc hạch toán tài khoản này

- Chỉ phản ánh vào TK 624 - "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" các chi phí thực tế phát sinh (đã chi tiền hoặc chưa chi tiền) có liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong kỳ kế toán; các khoản phải thu để giảm chi phát sinh trong kỳ như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%, hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ các kỳ sau, các khoản hoàn nhập dự phòng nghiệp vụ.

- Chi phí kinh doanh bảo hiểm hạch toán trên TK 624 phải phản ánh chi tiết theo từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác. Trong từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải hạch toán chi tiết từng loại nghiệp vụ bảo hiểm theo từng nội dung chi phí theo đúng quy định của chế độ tài chính và yêu cầu quản lý của doanh doanh nghiệp.

- Các doanh nghiệp nhận tái và nhượng tái bảo hiểm phải thực hiện thông báo, đối chiếu kịp thời để đảm bảo ghi nhận chi bồi thường và các khoản chi phí khác như chi đòi người thứ ba bồi hoàn, chi xử lý hàng tổn thất đã giải quyết bồi thường 100%; số thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác như thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%, chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm tại đúng thời điểm khi phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết chậm nhất trong cùng kỳ kế toán quý. Cuối năm tài chính, các doanh nghiệp nhận tái và nhượng tái bảo hiểm phải đối chiếu công nợ phải thu, phải trả để đảm bảo ghi nhận doanh thu, chi phí đúng thời điểm phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính.

- Toàn bộ chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái và nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ sau khi trừ các khoản ghi giảm chi phí được kết chuyển sang TK 911 - "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định kết quả kinh doanh.

- Chi phí hoạt động kinh doanh dịch vụ khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm như đại lý làm giám định tổn thất, đại lý xét giải quyết bồi thường, đại lý yêu cầu người thứ ba bồi hoàn,... dở dang cuối kỳ (nếu có) được kết chuyển sang TK 154 - "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang". Giá thành các dịch vụ này hoàn thành được xác định là bán trong kỳ được kết chuyển sang TK 911 - "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định kết quả kinh doanh.

- TK 624 - "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" không phản ánh các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 624 - "Chi phí kinh doanh bảo hiểm"

Bên Nợ:

- Chi phí phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (gồm bảo hiểm gốc, nhận tái, nhượng tái bảo hiểm và các hoạt động kinh doanh khác);

- Kết chuyển chi phí các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm dở dang đầu kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác phát sinh trong kỳ (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%, chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ chuyển kỳ sau, các khoản hoàn nhập dự phòng nghiệp vụ,...);

- Số chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được chi từ quỹ dự phòng dao động lớn;

- Kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ sau khi trừ các khoản ghi giảm chi phí sang TK 911 - Xác định kết quả hoạt động kinh doanh;

- Chi phí các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm dở dang cuối kỳ kết chuyển vào Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang".

- Giá thành thực tế dịch vụ các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm được xác định là bán trong kỳ kết chuyển sang TK 911 - Xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 624 không có số dư cuối kỳ

Tài khoản 624 - "Chi phí kinh doanh bảo hiểm", có 5 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6241 -"Chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc": Dùng để phản ánh chi phí của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ, gồm chi bồi thường, chi hoa hồng, và các khoản chi phí khác liên quan đến hoạt động khai thác bảo hiểm trích lập dự phòng nghiệp vụ, chi giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100%, chi đòi người thứ ba bồi hoàn, chi đánh giá, giám định rủi ro đối tượng bảo hiểm, chi đề phòng hạn chế tổn thất và các khoản chi khác liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc.

Tài khoản này có 6 tài khoản cấp 3:

Tài khoản 62411 - Chi bồi thường;

Tài khoản 62412 - Dự phòng phí chưa được hưởng;

Tài khoản 62413 - Dự phòng bồi thường;

Tài khoản 62414 - Chi hoa hồng;

Tài khoản 62417 - Chi quản lý đại lý bảo hiểm;

Tài khoản 62418 - Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc.

Các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được mở các tài khoản cấp 3, cấp 4 để phản ánh các nội dung chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc ngoài nội dung các khoản chi phí đã phản ánh trên các tài khoản TK 62411, 62412, 62413, 62414, 62417 và TK 62418 theo quy định của chế độ tài chính và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Tài khoản 6242 - "Chi phí kinh doanh nhận tái bảo hiểm": Dùng để phản ánh chi phí của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm gồm chi bồi thường, trích lập dự phòng nghiệp vụ, chi hoa hồng, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100%, chi đòi người thứ ba bồi hoàn, chi đánh giá, giám định rủi ro đối

tượng bảo hiểm, và các khoản chi khác liên quan đến hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm.

Tài khoản này có 5 tài khoản cấp 3:

Tài khoản 62421 - Chi bồi thường;

Tài khoản 62422 - Dự phòng phí chưa được hưởng;

Tài khoản 62423- Dự phòng bồi thường;

Tài khoản 62424 - Chi hoa hồng;

Tài khoản 62428 - Chi khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm.

Các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được mở các tài khoản cấp 3, cấp 4 để phản ánh các nội dung chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc ngoài nội dung các khoản chi phí đã phản ánh trên các tài khoản TK 62421, 62422, 62423, 62424 và TK 62418 theo quy định của chế độ tài chính và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- *Tài khoản 6243 - "Chi phí kinh doanh nhượng tái bảo hiểm":* Dùng để phản ánh chi phí của hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm.

- *Tài khoản 6245 - "Dự phòng dao động lớn":* Dùng để phản ánh chi phí trích lập dự phòng dao động lớn của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

- *Tài khoản 6248 - "Chi phí hoạt động kinh doanh khác":* Dùng để phản ánh chi phí cho các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các chi phí hoạt động kinh doanh khác ngoài nội dung các khoản chi phí đã phản ánh ở các TK 6241, 6242, 6243 và 6245.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc

1.1. Khi phát sinh các chi phí liên quan đến giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62411)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,…

1.2. Khi xác định được số tiền bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm gốc mà doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải trả cho đối tượng được bảo hiểm khi xảy ra tai nạn tổn thất. Căn cứ vào các chứng từ có liên quan, kế toán phản ánh số tiền phải chi bồi thường, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62411)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Nếu chưa trả tiền bồi thường cho người được bảo hiểm)

Có các TK 111, 112,... (Nếu đã thanh toán tiền bồi thường cho người được bảo hiểm).

Khi phát sinh các khoản phải thu bồi thường tương ứng với phần trách nhiệm phí bảo hiểm đã nhượng tái của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và ghi giảm chi phí kinh doanh bảo hiểm:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62411).

1.3. Khi chi trả tiền bồi thường cho người được bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

1.4. Khi phát sinh các khoản chi phí của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc mà doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện chi sau đó phải thu lại của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm theo thỏa thuận đã giao kết trong hợp đồng nhượng tái bảo hiểm như chi giám định, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100%, chi đòi người thứ ba bồi hoàn và các khoản chi khác, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62411)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,…

Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí kinh doanh bảo hiểm như chi giám định, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100%, chi đòi người thứ ba bồi hoàn và các khoản chi khác, …phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm tương ứng với phần trách nhiệm phí bảo hiểm đã nhượng tái và ghi giảm chi phí kinh doanh bảo hiểm:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62411).

1.5. Khi số phải thu đòi người thứ ba bồi hoàn xác định được một cách đáng tin cậy, căn cứ vào các chứng từ có liên quan, kế toán ghi giảm chi phí kinh doanh bảo hiểm toàn bộ số phải thu đòi người thứ ba bồi hoàn, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số phải thu đòi người thứ ba bồi hoàn)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (Toàn bộ số phải thu đòi người thứ ba bồi hoàn) (62411)

Khi phát sinh số phải thu đòi người thứ ba bồi hoàn phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm tương ứng với phần trách nhiệm phí bảo hiểm đã nhượng tái, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62411)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm từ số phải thu đòi người thứ ba bồi hoàn).

1.6. Khi thu hồi được hàng đã xử lý bồi thường 100%, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ có trách nhiệm theo dõi chi tiết về mặt hiện vật trên sổ kế toán toàn bộ số hàng thu hồi được cho đến khi bán hoặc thanh lý. Khi xác định được số phải thu về hàng đã xử lý bồi thường 100%, kế toán ghi giảm chi phí kinh doanh bảo hiểm toàn bộ số phải thu hàng đã xử lý bồi thường 100%, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62411)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Đồng thời phản ánh số phải thu hàng đã xử lý bồi thường 100% phải trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62411)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số phải trả doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm từ số phải thu về hàng đã xử lý bồi thường 100%) (3311).

1.7. Khi phát sinh các khoản chi về đánh giá, giám định rủi ro đối tượng bảo hiểm, chi đề phòng, hạn chế tổn thất,... ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62418)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

1.8. Khi mua sắm tài sản, thiết bị trang bị cho đối tượng được bảo hiểm để đề phòng hạn chế tổn thất, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62418)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,... (Trường hợp mua tài sản, thiết bị trang bị ngay cho đối tượng được bảo hiểm)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Trường hợp xuất kho tài sản, thiết bị trang bị cho đối tượng được bảo hiểm).

1.9. Khi tính, trích nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm tính trên doanh thu phí bảo hiểm giữ lại của các hợp đồng bảo hiểm gốc theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62418)

Có các TK 111, 112,...

1.10. Khi tính, trích nộp các quỹ phòng cháy chữa cháy, quỹ bảo hiểm xe cơ giới theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62418)

Có các TK 111, 112,...

1.11. Kế toán chi phí khai thác bảo hiểm:

a) Khi xác định được số phải trả về hoa hồng cho doanh nghiệp môi giới theo hợp đồng đã giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo quy định của chế độ tài chính:

- Trường hợp phải trả hoa hồng cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước thuộc đối tượng được khấu trừ thuế GTGT theo quy định của pháp luật về thuế GTGT:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62414)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 112, 331,...

- Trường hợp phải trả hoa hồng cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài thuộc đối tượng không được khấu trừ thuế GTGT theo quy định của pháp luật về thuế GTGT:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Khi trả tiền cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (Chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có).

- Trường hợp phải trả hoa hồng cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài thuộc đối tượng được khấu trừ thuế GTGT, kế toán phản ánh số thuế GTGT phải thu của nhà thầu được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Khi trả tiền cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (Chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có).

b) Khi xác định được hoa hồng phải trả cho các đại lý bảo hiểm là tổ chức hoặc cá nhân theo quy định của chế độ tài chính:

- Trường hợp đại lý bảo hiểm là tổ chức, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62414)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,…

- Trường hợp đại lý bảo hiểm là cá nhân, ghi:

+ Khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trả tiền ngay cho các đại lý bảo hiểm:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62414)

Có các TK 111, 112,...

Có TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân.

+ Khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ chưa trả tiền hoa hồng cho các đại lý bảo hiểm:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62414)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Khi trả tiền cho các đại lý bảo hiểm:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

Có TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân.

c) Khi phát sinh các khoản chi quản lý đại lý như chi tuyển dụng, đào tạo ban đầu, thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức và chi hỗ trợ cho đại lý,... ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62417)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,…

d) Khi phát sinh các khoản chi khen thưởng cho các đại lý bảo hiểm là tổ chức hoặc cá nhân, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62417)

Có các TK 111,112,…

Có TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân (trường hợp đại lý bảo hiểm là cá nhân).

đ) Khi phát sinh tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản khác phải trả cho nhân viên bộ phận bán bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Phần khấu trừ vào lương)

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (phần tính vào chi phí)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

e) Khi phát sinh tiền thuê văn phòng và các TSCĐ phục vụ cho đại lý, hoặc phục vụ cho hoạt động bán bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (Chi tiết theo yêu cầu quản lý)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

f) Trích khấu hao TSCĐ phục vụ cho đại lý, hoặc phục vụ cho hoạt động bán bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

1.12. Khi phát sinh các chi phí quản lý chung không xác định được cụ thể, rõ ràng cho hoạt động khai thác bảo hiểm và quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

1.13. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ tiến hành tính toán, phân bổ phần chi phí khai thác bảo hiểm được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm trong kỳ, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

1.14. Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý), căn cứ vào các khoản dự phòng bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm gốc phải trích lập theo quy định của chế độ tài chính:

- Nếu các khoản dự phòng bồi thường phải lập kỳ kế toán này lớn hơn các khoản dự phòng bồi thường đã trích lập kỳ kế toán trước, thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62413)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (35221 - Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH) (chi tiết dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc).

- Nếu các khoản dự phòng bồi thường phải lập cho kỳ kế toán này nhỏ hơn các khoản dự phòng bồi thường đã trích lập kỳ kế toán trước, thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (35221 - Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm) (chi tiết dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc).

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62413).

1.15. Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý), căn cứ vào các khoản dự phòng bồi thường của hợp đồng nhượng tái bảo hiểm phải trích lập theo quy định của chế độ tài chính:

- Nếu các khoản dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phải lập kỳ kế toán này lớn hơn các khoản dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm đã trích lập kỳ kế toán trước, thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (35222 - Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62413).

- Nếu các khoản dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phải lập cho kỳ kế toán này nhỏ hơn các khoản dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm đã trích lập kỳ kế toán trước, thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62413)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả ((35222 - Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm).

1.16. Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý), căn cứ vào các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hợp đồng bảo hiểm gốc phải trích lập theo quy định của chế độ tài chính:

- Nếu các khoản dự phòng phí chưa được hưởng phải lập kỳ kế toán này lớn hơn các khoản dự phòng phí chưa được hưởng đã trích lập kỳ kế toán trước, thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62412)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (35211 - Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm) (chi tiết dự phòng phí bảo hiểm gốc).

- Nếu các khoản dự phòng phí chưa được hưởng phải lập kỳ kế toán này nhỏ hơn các khoản dự phòng phí chưa được hưởng đã trích lập kỳ kế toán trước, thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (35211-Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm) (chi tiết dự phòng phí bảo hiểm gốc)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62412).

1.17. Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý), căn cứ vào các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm phải trích lập theo quy định của chế độ tài chính:

- Nếu các khoản dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải lập kỳ kế toán này lớn hơn các khoản dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng đã trích lập kỳ kế toán trước, thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (35212- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62412).

- Nếu các khoản dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải lập kỳ kế toán này nhỏ hơn các khoản dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng đã trích lập kỳ kế toán trước, thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62412)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (35212 - Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm).

1.18. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ xác định và ghi giảm chi phí hoa hồng bảo hiểm để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62414).

1.19. Định kỳ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ xác định và phân bổ hoa hồng bảo hiểm vào chi phí kinh doanh bảo hiểm kỳ này:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62414)

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn.

1.20. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm.

2. Chi phí hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm

2.1. Căn cứ vào thông báo của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm về số tiền bồi thường thuộc phần trách nhiệm nhận tái bảo hiểm và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền phải trả về chi bồi thường nhận tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62421)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

2.2. Khi chi trả tiền bồi thường cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

2.3. Khi nhận được thông báo của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm về các khoản phải trả về chi đòi người thứ ba bồi hoàn, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100% và các khoản chi khác (nếu có), căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6242)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

2.4. Khi phát sinh các khoản chi của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm về đánh giá, giám định rủi ro của đối tượng bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62428)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,…

2.5. Khi phát sinh các khoản phải thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100% của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, căn cứ vào thông báo của doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6242).

Khi thu được tiền từ doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

2.6. Kế toán chi phí khai thác bảo hiểm

2.6.1. Khi doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm xác định được số tiền hoa hồng phải trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm trừ (-) vào số phí nhận tái bảo hiểm phải thu theo hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62424)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

2.6.2. Kế toán các khoản chi phí khác liên quan đến khai thác bảo hiểm khi phát sinh ở doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ hạch toán tương tự như đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc, đã trình bầy ở phần 1 điều này.

2.7. Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý), căn cứ vào các khoản dự phòng bồi thường của các hợp đồng nhận tái bảo hiểm phải trích lập theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

- Nếu các khoản dự phòng bồi thường phải lập kỳ kế toán này lớn hơn các khoản dự phòng bồi thường đã trích lập kỳ kế toán trước, thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62423)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (35221 - Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm) (chi tiết dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm).

- Nếu các khoản dự phòng bồi thường phải lập cho kỳ kế toán này nhỏ hơn các khoản dự phòng bồi thường đã trích lập kỳ kế toán trước, thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (35221 - Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm) (chi tiết dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62423).

2.8. Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý), căn cứ vào các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hợp đồng nhận tái bảo hiểm phải trích lập theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

- Nếu các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải lập kỳ kế toán này lớn hơn các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng đã trích lập kỳ kế toán trước, thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62422)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (35211 - Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm) (chi tiết dự phòng phí nhận tái bảo hiểm).

- Nếu các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải lập kỳ kế toán này nhỏ hơn các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng đã trích lập kỳ kế toán trước, thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (35211 - Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm) (chi tiết dự phòng phí nhận tái bảo hiểm)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62422).

2.9. Cuối kỳ kế toán, xác định và ghi giảm chi phí hoa hồng bảo hiểm để chuyển sang phân bổ vào kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62424).

2.10. Định kỳ, xác định và phân bổ hoa hồng vào chi phí kinh doanh bảo hiểm kỳ này, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62424)

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn.

2.11. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6242).

3. Chi phí hoạt động kinh doanh nhượng tái BH

3.1. Khi phát sinh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6243)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

3.2. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6243).

4. Dự phòng dao động lớn

4.1. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào các khoản dự phòng dao động lớn phải trích lập theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6245)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (3523 - Dự phòng dao động lớn).

4.2. Căn cứ vào chế độ tài chính, số chi bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm nếu được chi từ quỹ dự phòng dao động lớn, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (3523 - Dự phòng dao động lớn)

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6245).

5. Chi phí các hoạt động kinh doanh khác

5.1. Đầu kỳ kế toán, kết chuyển chi phí các hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí hoạt động kinh doanh khác dở dang đầu kỳ (nếu có) vào bên Nợ TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm", ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6248)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

5.2. Khi phát sinh các chi phí hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi phí làm dịch vụ đại lý giám định tổn thất, đại lý xét giải quyết bồi thường, đại lý yêu cầu người thứ ba bồi hoàn,…, và các chi phí hoạt động kinh doanh khác, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6248)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,…

5.3. Cuối kỳ kế toán, chi phí hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các chi phí hoạt động kinh doanh khác dở dang cuối kỳ (nếu có) kết chuyển vào bên Nợ TK 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6248).

5.4. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển giá thành dịch vụ của các hoạt động kinh doanh khác hoàn thành được xác định là bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (6248).

Điều 18. Kế toán thuế

1. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

1.1. Khi chi trả hoa hồng bảo hiểm của các dịch vụ kinh doanh bảo hiểm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước hoặc đại lý bảo hiểm là tổ chức, căn cứ vào hóa đơn GTGT của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong nước hoặc đại lý bảo hiểm và các chứng từ có liên quan, kế toán phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62414)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

1.2. Khi phát sinh các khoản chi bồi thường cho người được bảo hiểm của các dịch vụ kinh doanh bảo hiểm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, căn cứ hóa đơn GTGT theo quy định của pháp luật về thuế GTGT và các chứng từ có liên quan, nếu được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62411)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Nếu chưa trả tiền bồi thường cho người được bảo hiểm)

Có các TK 111, 112,… (Nếu đã thanh toán tiền bồi thường cho người được bảo hiểm).

1.3. Khi phát sinh các chi phí liên quan các dịch vụ kinh doanh bảo hiểm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, căn cứ hóa đơn GTGT theo quy định của pháp luật về thuế GTGT và các chứng từ có liên quan, nếu được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62411)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 331,...

1.4. Khi mua sắm tài sản, thiết bị trang bị cho đối tượng được bảo hiểm để đề phòng hạn chế tổn thất liên quan đến các dịch vụ kinh doanh bảo hiểm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, căn cứ vào hóa đơn GTGT của nhà cung cấp và các chứng từ liên quan, nếu được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62418) (Trường hợp mua tài sản, thiết bị trang bị ngay cho đối tượng được bảo hiểm)

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Trường hợp nhập kho tài sản, thiết bị)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 331,…

1.5. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ sử dụng đồng thời cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT hoặc phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ở cho người lao động,... thì thuế GTGT đầu vào được khấu trừ toàn bộ, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (Trường hợp mua sắm TSCĐ)

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Trường hợp đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sửa chữa lớn TSCĐ)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112, 331,…

1.6. Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ dùng đồng thời cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các hoạt động kinh doanh khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT:

Về nguyên tắc, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ phải hạch toán trực tiếp vào giá trị vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua vào tùy theo từng trường hợp cụ thể:

Khi mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ dùng đồng thời cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các hoạt động kinh doanh khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT nhưng doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ không hạch toán riêng được thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 624, 642,… (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,…

1.7. Cuối kỳ, tính toán và xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ doanh thu dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT trên tổng doanh thu phát sinh trong kỳ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT, kế toán phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

1.8. Đồng thời, kế toán phản ánh số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ ghi:

Nợ các TK 624, 642

Nợ các TK 142, 242 (Trường hợp số thuế GTGT không được khấu trừ có giá trị lớn phải phân bổ dần vào các kỳ kế toán sau)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

2. Thuế GTGT đầu ra

2.1. Khi phát sinh doanh thu của các dịch vụ kinh doanh bảo hiểm và các dịch vụ khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, căn cứ hóa đơn GTGT theo quy định của pháp luật về thuế GTGT và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số thuế GTGT đầu ra phải nộp:

Nợ các TK 111, 112, 131,… (Tổng số tiền thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

2.2. Khi phát sinh các khoản phải thu ghi giảm chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc như thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62411)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3. Thuế thu nhập cá nhân

3.1. Khi phát sinh hoa hồng phải trả cho các đại lý bảo hiểm là cá nhân, trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trả tiền ngay cho các đại lý bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62414)

Có các TK 111, 112,…

Có TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân.

3.2. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ chưa trả tiền hoa hồng cho đại lý bảo hiểm là cá nhân, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62414)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Khi trả tiền cho đại lý bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,…

Có TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân.

3.3. Khi phát sinh các khoản chi khen thưởng cho đại lý bảo hiểm là cá nhân, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62417)

Có các TK 111,112,…

Có TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân.

4. Thuế nhà thầu

4.1. Khi hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm, kế toán phản ánh phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, căn

cứ vào bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết, ghi:

Nợ TK 533 - Phí nhượng tái bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm sau khi đã trừ (-) hoa hồng bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,... (Số tiền thực trả cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm)

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có).

4.2. Khi phát sinh số phải trả về hoa hồng bảo hiểm cho doanh nghiệp môi giới theo hợp đồng đã giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài thuộc đối tượng không được khấu trừ thuế GTGT theo quy định của pháp luật về thuế GTGT, kế toán phản ánh số thuế nhà thầu phải nộp, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Khi trả tiền cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 112 -Tiền gửi ngân hàng

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (Chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có).

- Trường hợp phải trả hoa hồng cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài thuộc đối tượng được khấu trừ thuế GTGT, kế toán phản ánh số thuế GTGT phải thu của nhà thầu được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Khi trả tiền cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (Chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có).

4.3. Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, quản lý doanh nghiệp hoặc hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn TSCĐ,..., phải trả người bán, người cung cấp hoặc nhà thầu nước ngoài, kế toán phản ánh số thuế nhà thầu phải nộp, ghi:

Nợ các TK 241, 624, 642

Có các TK 111, 112, 331,…

Có TK 3338 - Các loại thuế khác (Chi tiết thuế nhà thầu) (nếu có).

Điều 19. Kế toán hoạt động đồng bảo hiểm

Khi phát sinh các hoạt động đồng bảo hiểm trong các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, trong đó các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm ủy quyền cho một doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (gọi tắt là doanh nghiệp đứng đầu) ký hợp đồng bảo hiểm với khách hàng, thu toàn bộ phí bảo hiểm (bao gồm cả thuế GTGT), chi bồi thường và các khoản chi phí khác. Sau đó phải trả phí bảo hiểm theo mức rủi ro đã phân chia cho các doanh nghiệp khác tham gia đồng bảo hiểm và phải thu khoản chi bồi thường và chi phí khác thuộc phần trách nhiệm từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm theo hợp đồng đồng bảo hiểm đã giao kết.

Nguyên tắc kế toán hoạt động đồng bảo hiểm

- Doanh nghiệp đứng đầu phản ánh toàn bộ khoản phí bảo hiểm (bao gồm cả thuế GTGT) phải thu của khách hàng (bên mua bảo hiểm) vào bên Nợ TK 131 "Phải thu của khách hàng".

- Khi xác định số phí bảo hiểm phải trả cho các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp đứng đầu phản ánh vào bên Có TK 331 "Phải trả cho người bán" (chi tiết phải trả cho từng doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm).

- Khi xác định số phải thu về chi bồi thường và các chi phí khác của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, kế toán phản ánh vào bên Nợ TK 131 "Phải thu của khách hàng" (chi tiết phải thu của từng doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm).

- Việc kê khai thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ đối với hoạt động đồng bảo hiểm được phản ánh vào các tài khoản có liên quan theo đúng quy định về pháp luật thuế GTGT.

- Doanh nghiệp đứng đầu và các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm phải tiến hành thông báo, đối chiếu kịp thời để đảm bảo tất cả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm đều ghi nhận doanh thu, chi phí theo đúng thời điểm phát sinh trách nhiệm trong hợp đồng bảo hiểm đã giao kết chậm nhất trong kỳ kế toán quý. Cuối năm tài chính, doanh nghiệp đứng đầu và các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm phải tiến hành đối chiếu, kiểm tra để đảm bảo ghi nhận doanh thu và chi phí phản ánh theo đúng thời điểm phát sinh trách nhiệm trong hợp đồng bảo hiểm đã giao kết.

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Kế toán đối với doanh thu phí bảo hiểm

1.1. Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa doanh nghiệp đứng đầu và khách hàng (bên mua bảo hiểm) nhưng chưa phát sinh trách nhiệm, kế toán doanh nghiệp đứng đầu và doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm ghi:

Nợ TK 005 - Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (0051).

1.2. Khi phát sinh trách nhiệm đối với hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa doanh nghiệp đứng đầu và khách hàng (bên mua bảo hiểm), kế toán doanh nghiệp đứng đầu ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm được hưởng và phản ánh phí bảo hiểm phải trả cho các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm theo tỷ lệ phí bảo hiểm phân chia trong hợp đồng đồng bảo hiểm đã giao kết, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111) (số phí bảo hiểm doanh nghiệp đứng đầu được hưởng)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm) (số phí bảo hiểm phải trả cho các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm)

Có TK 3331 - Thuế GTGT đầu ra (nếu có).

Đồng thời, kế toán ghi Có TK 005 - Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (0051).

1.3. Khi phát sinh trách nhiệm đối với các hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp đứng đầu đã giao kết với các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, căn cứ vào các chứng từ có liên quan về tiền phí bảo hiểm được hưởng và thuế GTGT (nếu có), kế toán doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm phản ánh doanh thu phí bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp đứng đầu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết doanh nghiệp đứng đầu)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)

Đồng thời, kế toán ghi Có TK 005 - Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (0051).

2. Kế toán chi bồi thường và các khoản chi phí khác

2.1. Khi xảy ra tai nạn, tổn thất làm phát sinh các khoản chi bồi thường và các khoản chi khác, doanh nghiệp đứng đầu được ủy quyền đứng ra giải quyết, thanh toán và xác định chi phí cho từng doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm theo tỷ lệ phí bảo hiểm tương ứng với phần trách nhiệm bồi thường của từng doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, kế toán doanh nghiệp đứng đầu ghi nhận số tiền chi bồi thường và các khoản chi khác thuộc trách nhiệm bồi thường của doanh nghiệp đứng đầu và phản ánh số phải thu về chi bồi thường, các chi phí khác của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62411) (Số tiền chi bồi thường và các khoản chi khác thuộc trách nhiệm bồi thường của doanh nghiệp đứng đầu)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền chi bồi thường và các khoản chi khác thuộc trách nhiệm bồi thường phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Số tiền chi bồi thường và các khoản chi khác phải trả khi xảy ra tai nạn, tổn thất).

2.2. Khi các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm nhận được thông báo của doanh nghiệp đứng đầu về số chi bồi thường và các khoản chi khác phải trả, căn cứ vào thông báo và các chứng từ có liên quan, kế toán doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm ghi:

Nợ TK 624 - Chi phí kinh doanh bảo hiểm (62411) (số tiền bồi thường và các khoản chi khác thuộc trách nhiệm bồi thường các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm phải trả)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết doanh nghiệp đứng đầu).

Có các TK 111, 112,...

Điều 20. Kế toán các hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm

Bổ sung Tài khoản 005 - "Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm": Dùng để phản ánh doanh thu của các hợp đồng bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và hợp đồng nhượng tái bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đã giao kết với khách hàng nhưng chưa phát sinh trách nhiệm.

Tài khoản 005 phải hạch toán chi tiết cho hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa đến kỳ thu phí bảo hiểm theo quy định của chế độ tài chính.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 005 - "Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm"

Bên Nợ

Doanh thu của các hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm.

Bên Có

Doanh thu của các hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm.

Số dư bên Nợ:

Doanh thu của các hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm hiện có của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Tài khoản 005 - "Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm", có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 0051 - "Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm": Doanh thu của các hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm;

- TK 0052 - "Hợp đồng nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm": Doanh thu của các hợp đồng nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm;

- TK 0053 - "Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm": Doanh thu của các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Khi hợp đồng bảo hiểm gốc mà doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đã giao kết với khách hàng hoặc hợp đồng bảo hiểm đã giao kết giữa doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm nhưng chưa phát sinh trách nhiệm, ghi:

Nợ TK 005 - Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (0051, 0053).

2. Khi hợp đồng bảo hiểm gốc, hợp đồng nhận tái bảo hiểm và hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm, kế toán doanh nghiệp bảo hiểm gốc, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm ngoài việc ghi Có TK 005 còn phải ghi các bút toán trên các tài khoản trong Bảng Cân đối kế toán để phản ánh các nghiệp vụ như đã hướng dẫn ở các Điều 15, Điều 16, Điều 19 của Thông tư này.

Điều 21. Hệ thống báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Báo cáo tài chính năm

Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm 4 biểu báo cáo sau:

- Bảng Cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DNPNT
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DNPNT
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DNPNT
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DNPNT

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải lập 4 biểu báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ như sau:

- Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 01a - DNPNT
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 02a - DNPNT
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 03a - DNPNT
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 09a - DNPNT

Điều 22. Mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

1. Mẫu báo cáo tài chính năm (Xem Phụ lục số 02)

2. Mẫu báo cáo tài chính giữa niên độ (Xem Phụ lục số 02)

Các mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ giống như mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng

đầy đủ) ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006. Các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ giống như báo cáo tài chính năm ban hành tại Thông tư này.

Điều 23. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tài chính

1. Nội dung và phương pháp lập Bảng Cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNPNT) (Xem phụ lục 02).

Thông tư này hướng dẫn nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu liên quan đến đặc thù của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Các chỉ tiêu (khoản mục) khác, doanh nghiệp thực hiện theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp).

Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền còn phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và phải thu khác của khách hàng có thời hạn thanh toán dưới 1 năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu khách hàng" căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng thuộc đối tượng phải thu trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Mã số 131 = Mã số 131.1 + Mã số 131.2

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm có thời hạn thanh toán dưới 1 năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu về hợp đồng bảo hiểm" căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 131 "Phải thu của khách hàng" trên sổ kế toán TK 131.

Phải thu khác của khách hàng (Mã số 131.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu khác của khách hàng" căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 131 "Phải thu của khách hàng" trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác của khách hàng.

Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ và chi phí trả trước ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" căn cứ vào số dư Nợ TK 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên sổ kế toán TK 142.

Mã số 151 = Mã số 151.1 + Mã số 151.2

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (Mã số 151.1)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí hoa hồng chưa phân bổ" căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên sổ kế toán TK 142, chi tiết chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ.

Chi phí trả trước ngắn hạn khác (Mã số 151.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thanh toán cho một số khoản chi phí nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn khác" căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên sổ kế toán chi tiết TK 142 sau khi trừ (-) chi phí hoa hồng chưa phân bổ đã được phản ánh ở Mã số 151.1.

Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tài sản tái bảo hiểm" căn cứ vào số dư Nợ các TK 35212 "Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm", TK 35222 "Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm" trên sổ kế toán chi tiết các TK 35212, TK 35222.

Mã số 190 = Mã số 191 + Mã số 192

Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ mang đi ký quỹ bảo hiểm theo quy định và các khoản phải thu dài hạn khác từ các đối tượng có liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu dài hạn khác" căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các TK 138 "Phải thu khác", TK 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn", TK 338 "Phải trả, phải nộp khác" trên sổ kế toán chi tiết các TK 138, 244, 338, chi tiết các khoản phải thu dài hạn.

Mã số 218 = Mã số 218.1 + Mã số 218.2

Ký quỹ bảo hiểm (Mã số 218.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ký quỹ bảo hiểm dài hạn theo quy định tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Ký quỹ bảo hiểm" căn cứ vào số dư Nợ TK 2441 "Ký quỹ bảo hiểm" trên sổ kế toán TK 2441.

Phải thu dài hạn khác (Mã số 218.2)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, các khoản ứng trước cho người bán dài hạn (nếu có). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu dài hạn khác" căn cứ vào số dư Nợ chi

tiết các TK 138 "Phải thu khác", TK 338 "Phải trả, phải nộp khác", TK 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn", sau khi trừ (-) khoản ký quỹ bảo hiểm đã được phản ánh ở Mã số 218.1 trên sổ kế toán chi tiết các TK 138, 338 và trên sổ kế toán TK 2448 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn).

Phải trả người bán (Mã số 312)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền còn phải trả cho các đối tượng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và phải trả khác cho người bán có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả người bán" là số dư Có chi tiết TK 331 "Phải trả người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán thuộc đối tượng phải trả trên sổ kế toán chi tiết TK 331, chi tiết các khoản phải trả ngắn hạn cho người bán.

Mã số 312 = Mã số 312.1 + Mã số 312.2

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả về hợp đồng bảo hiểm" căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 331 "Phải trả người bán" trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

Phải trả khác cho người bán (Mã số 312.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả khác cho người bán tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả khác cho người bán" căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 331 "Phải trả người bán" trên sổ kế toán chi tiết TK 331, chi tiết các khoản phải trả ngắn hạn khác cho người bán.

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Mã số 319.1)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoa hồng thực tế đã phát sinh nhưng chưa được hưởng nên chưa ghi nhận vào doanh thu trong kỳ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng" căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" (chi tiết doanh thu hoa hồng chưa được hưởng) trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả ngắn hạn" là số dư Có chi tiết TK 3524 "Dự phòng phải trả" (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn) trên sổ kế toán TK 3524.

Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản dự phòng nghiệp vụ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Mã số 329 = Mã số 329.1 + Mã số 329.2 + Mã số 329.3

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Mã số 329.1):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm" là số dư Có TK 35211 "Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm" trên sổ kế toán chi tiết TK 35211.

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Mã số 329.2):

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm" là số dư Có TK 35221 "Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm" trên sổ kế toán chi tiết TK 35221.

Dự phòng dao động lớn (Mã số 329.3):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng dao động lớn hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng dao động lớn" là số dư Có TK 3523 "Dự phòng dao động lớn" trên sổ kế toán chi tiết TK 3523.

Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" là số dư Có chi tiết TK 3524 "Dự phòng phải trả" (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn) trên sổ kế toán TK 3524.

Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện" căn cứ vào số dư Có TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" sau khi trừ (-) khoản doanh thu hoa hồng chưa được hưởng đã được phản ánh ở mã số 319.1.

Quỹ dự trữ bắt buộc (Mã số 419)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ dự trữ bắt buộc chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ dự trữ bắt buộc" là số dư Có TK 416 "Quỹ dự trữ bắt buộc" trên sổ kế toán TK 416.

2. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B 02- DNPNT.

Thông tư này hướng dẫn nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu (khoản mục) có sửa đổi, bổ sung để ghi số liệu vào cột 4 "Năm nay" của báo cáo này năm

nay. Các chỉ tiêu (khoản mục) không có sửa đổi, bổ sung được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp).

- Số liệu ghi vào cột 5 "Năm trước" phần I và phần II của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của phần I và phần II báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 "Năm nay", như sau:

Phần I. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp: Các chỉ tiêu của phần này được lập căn cứ vào các chỉ tiêu tương ứng của phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động dưới đây.

Phần II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

Doanh thu phí bảo hiểm (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản, gồm: giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm và chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Mã số 01 = Mã số 01.1 + Mã số 01.2 - Mã số 01.3

Phí bảo hiểm gốc (Mã số 01.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 5111 "Doanh thu phí bảo hiểm gốc" trừ (-) lũy kế số phát sinh Có của các TK 5311- "Hoàn phí bảo hiểm gốc", TK 5321 "Giảm phí bảo hiểm gốc" và các TK 111,112, 131 (Chi tiết giảm phí bảo hiểm gốc do giảm phạm vi hợp đồng) đối ứng với bên Nợ TK 5111 trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán các TK 5111, 5311, 5321, 111, 112, 131…

Phí nhận tái bảo hiểm (Mã số 01.2)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 5112 "Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm" trừ (-) lũy kế số phát sinh Có của các TK 5312 - "Hoàn phí nhận tái bảo hiểm", TK 5322 "Giảm phí nhận tái bảo hiểm" và các TK 111, 112, 131 (Chi tiết giảm phí nhận tái bảo hiểm do giảm phạm vi hợp đồng) đối ứng

với bên Nợ TK 5112 trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán các TK 5112, 5312, 5322, 111, 112, 131…

Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Mã số 01.3)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng, là số chênh lệch giữa số dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phải trích trong năm tài chính với số dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm năm trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này đối với trường hợp tăng là số trích bổ sung căn cứ vào số phát sinh Có của TK 35211 "Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm" đối ứng với bên Nợ TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" (TK 62412, 62422) trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 35211.

Đối với trường hợp giảm là số ghi giảm chi phí căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 35211 "Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm" đối ứng với bên Có TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" (62412, 62422) trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 35211, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Phí nhượng tái bảo hiểm (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ sau khi trừ (-) khoản chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm.

Mã số 02 = Mã số 02.1 - Mã số 02.2

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (Mã số 02.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 533 "Phí nhượng tái bảo hiểm" đối ứng với bên Nợ TK 511- "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" (5111, 5112) trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 533.

Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Mã số 02.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm, là số chênh lệch giữa số dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm phải trích trong năm tài chính với số dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm năm trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này đối với trường hợp tăng là số trích bổ sung căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 35212 "Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm" đối ứng với bên Có TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" (62412, 62422) trên sổ kế toán TK 35212.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này đối với trường hợp giảm căn cứ vào số phát sinh Có của TK 35212 "Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm" đối ứng với bên Nợ TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" (62412, 62422) trên sổ kế toán TK 35212, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Doanh thu phí bảo hiểm thuần (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm phát sinh sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, hoàn phí, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo.

Mã số 03 = Mã số 01 - Mã số 02

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 04 = Mã số 04.1 + Mã số 04.2

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Mã số 04.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của TK 5113 "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm" đối ứng với bên Có của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 5113.

Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 04.2)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu của các hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái và nhượng tái bảo hiểm như doanh thu phí về dịch vụ đại lý giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu đòi người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng tổn thất đã giải quyết bồi thường 100% và các khoản thu khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của TK 5118 - "Doanh thu hoạt động kinh doanh khác" đối ứng với bên Có của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 5118.

Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản

giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo.

Mã số 10 = Mã số 03 + Mã số 04.

Chi bồi thường (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và các khoản chi liên quan đến hoạt động bồi thường khi xảy ra tai nạn tổn thất sau khi trừ (-) các khoản phải thu ghi giảm chi bồi thường, gồm: thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100% của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 11 = Mã số 11.1 - Mã số 11.2.

Tổng chi bồi thường (Mã số 11.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và các khoản chi liên quan đến hoạt động bồi thường khi xảy ra tai nạn tổn thất như chi bồi thường cho người được bảo hiểm, chi giám định tổn thất, chi điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100% của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" (62411, 62421) đối ứng với bên Có TK 111, 112, 331… trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 62411, 62421.

Các khoản giảm trừ (Mã số 11.2)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu giảm chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm gồm thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100% của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh Nợ TK 131 "Phải thu của khách hàng" đối ứng với bên Có TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" (62411, 62421) trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 131 (chi tiết thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%).

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Mã số 12)

Chỉ tiêu này phản ánh số chi bồi thường phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm để giảm chi bồi thường bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh Nợ TK 131 "Phải thu của khách hàng" đối ứng với bên Có TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 131 (Chi tiết thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm).

Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Mã số 13)

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, là số chênh lệch giữa số dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phải trích trong năm tài chính với số dự phòng bồi thường năm trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này đối với trường hợp tăng là số trích bổ sung căn cứ vào số phát sinh Có của TK 35221 "Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm" đối ứng với bên Nợ TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" (62413, 62423) trên sổ kế toán TK 35221.

Đối với trường hợp giảm là số ghi giảm chi phí căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 35221 "Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm" đối ứng với bên Có TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" (62413, 62423) trên sổ kế toán TK 35221, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Mã số 14)

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm là số chênh lệch giữa số dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phải trích trong năm tài chính với số dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm năm trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này đối với trường hợp tăng là số trích bổ sung căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 35222 "Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm" đối ứng với bên Có TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" (62413, 62423) trên sổ kế toán TK 35222.

Đối với trường hợp giảm căn cứ vào số phát sinh Có của TK 35222 "Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm" đối ứng với bên Nợ TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" (62413, 62423) trên sổ kế toán TK 35222, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tổng chi bồi thường bảo hiểm (Mã số 15)

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 15 = Mã số 11 - Mã số 12 + Mã số 13 - Mã số 14

Tăng giảm dự phòng dao động lớn (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng dao động lớn là số chênh lệch giữa số dự phòng dao động lớn phải trích trong năm với số dự phòng dao động lớn đã sử dụng trong năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này đối với trường hợp tăng là số trích bổ sung căn cứ vào số phát sinh Có của TK 3523 "Dự phòng dao động lớn" đối ứng với bên Nợ TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" (6245) trừ (-) số phát sinh Nợ của TK 3523 "Dự phòng dao động lớn" đối ứng với bên Có TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" (6245) phát sinh trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 3523.

Đối với trường hợp giảm (số sử dụng dự phòng dao động lớn trong năm lớn hơn số phải trích lập) căn cứ vào số phát sinh Nợ của TK 3523 "Dự phòng dao động lớn" đối ứng với bên Có TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" (6245) trừ (-) số phát sinh Có của TK 3523 "Dự phòng dao động lớn" đối ứng với bên Nợ TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" (6245) trên sổ kế toán TK 3523, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 17)

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản các khoản chi hoa hồng bảo hiểm và chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 17 = Mã số 17.1 + Mã số 17.2

Chi hoa hồng bảo hiểm (Mã số 17.1)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí hoa hồng bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" (62414, 62424) đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 62414, TK 62424.

Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 17.2)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gồm: Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn), chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi phí bán hàng (chi quản lý đại lý bảo hiểm, chi tiền lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao máy móc thiết bị … của bộ phận bán hàng), chi đề phòng hạn chế tổn thất, các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...), và các khoản chi khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của chế độ tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm" (các tài khoản chi tiết của TK 624 ngoài các TK 62411, 62412, 62413, 62414, 62421, 62422, 62423, 62424, 6245) đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán các TK chi tiết của TK 624 "Chi phí kinh doanh bảo hiểm".

Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 18)

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm các khoản chi bồi thường, tăng giảm dự phòng giao động lớn và các khoản chi khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Mã số 18 = Mã số 15 + Mã số 16 + Mã số 17.

Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 19)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm với tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Mã số 19 = Mã số 10 - Mã số 18

Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của TK 5117 "Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư" đối ứng với bên Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 5117.

Giá vốn bất động sản đầu tư (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn bất động sản đầu tư và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ kế toán chi tiết TK 632 "Giá vốn hàng bán" (Chi tiết giá vốn bất động sản đầu tư).

Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư với giá vốn bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 22 = Mã số 20 - Mã số 21

Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 515.

Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 635.

Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 25 = Mã số 23 - Mã số 24

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ kế toán TK 642.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm cộng (+) lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản cộng (+) lợi nhuận gộp hoạt động tài chính trừ (-) chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 30 = Mã số 19 + Mã số 22 + Mã số 25 - Mã số 26.

3. Nội dung và phương pháp lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNPNT)

Thông tư này bổ sung một số nội dung của Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNPNT) cho phù hợp với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Các chỉ tiêu (khoản mục) không có sửa đổi, bổ sung được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp).

Mục IV - Các chính sách kế toán áp dụng, bổ sung sửa đổi một số nội dung sau:

- Tại điểm 11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh phí bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, doanh thu hoạt động kinh doanh khác, các khoản giảm trừ doanh thu.

- Tại điểm 12, sửa đổi thành "Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí", trong đó bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh chi bồi thường, chi hoa hồng bảo hiểm, chi phí khai thác bảo hiểm khác, chi dịch vụ đại lý và các khoản giảm trừ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý giải quyết bồi thường 100%).

- Bổ sung điểm 16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ, trong đó bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng dao động lớn.

Tại Mục V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán, bổ sung một số nội dung như sau:

- Tại điểm 07 - Phải thu dài hạn khác, bổ sung chỉ tiêu ký quỹ bảo hiểm.

- Tại điểm 12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư, phần thuyết minh số liệu và giải trình khác bổ sung thuyết minh phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư, thời gian sử dụng hữu ích của bất động sản đầu tư hoặc tỷ lệ khấu hao sử dụng, nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán...

- Tại điểm 14 - Chi phí trả trước dài hạn, bổ sung chỉ tiêu chi phí khai thác bảo hiểm.

- Tại điểm 18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác, bổ sung chỉ tiêu doanh thu hoa hồng chưa được hưởng.

- Bổ sung điểm 25.1 - Phải thu về hợp đồng bảo hiểm để thuyết minh các khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 25.2 - Phải trả về hợp đồng bảo hiểm để thuyết minh chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 25.3 - Chi phí trả trước ngắn hạn, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi phí hoa hồng chưa phân bổ và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

- Bổ sung điểm 25.4 - Dự phòng nghiệp vụ, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết dự phòng bồi thường, dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng dao động lớn.

- Bổ sung điểm 25.5 - Tài sản tái bảo hiểm, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

Mục VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bổ sung sửa đổi một số nội dung sau:

- Bổ sung điểm 26.1 - Doanh thu phí bảo hiểm, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết phí bảo hiểm gốc, các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí,

hoàn phí bảo hiểm gốc), phí nhận tái bảo hiểm, các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm), tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 26.2 - Phí nhượng tái bảo hiểm, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết tổng phí nhượng tái bảo hiểm và tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 27.1 - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng).

- Bổ sung điểm 27.2 - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết thu phí về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu đòi người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng đã bồi thường 100%), thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 28.1 - Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trong đó bổ sung chỉ tiêu thuyết minh chi tiết chi bồi thường, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 28.2 - Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, để thuyết minh các khoản chi hoa hồng bảo hiểm và chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi về dịch vụ đại lý, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi phí bán hàng (chi quản lý đại lý bảo hiểm, chi tiền lương, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định... của bộ phận bán hàng), chi đề phòng hạn chế tổn thất, các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...), các khoản chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Bổ sung điểm 33.1. Chi phí quản lý doanh nghiệp, trong đó thuyết minh chi tiết chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Mục VIII - Những thông tin khác, sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

- Điểm 1, bổ sung thuyết minh các thông tin về rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, thuyết minh tình hình bồi thường tổn thất của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, gồm: Thuyết minh rủi ro bảo hiểm theo từng lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái và nhượng tái bảo hiểm, theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm và theo từng khu vực địa lý, chính sách của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ để giảm thiểu các rủi ro phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, phân tích độ nhạy của các rủi ro bảo hiểm, phân tích mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm, thuyết minh về tình hình bồi thường để so sánh

các khoản bồi thường thực tế so với số liệu ước tính trước đây thông qua "Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường".

(Chi tiết các nội dung sửa đổi bổ sung xem Mẫu B09-DNPNT theo phụ lục đính kèm)

Nội dung và phương pháp lập một số chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung trên thuyết minh báo cáo tài chính:

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Điểm 25.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gồm: phải thu phí bảo hiểm gốc (phải thu của bên mua bảo hiểm, phải thu của đại lý bảo hiểm, phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm), phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, phải thu khác (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%...) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 131 "Phải thu của khách hàng" (chi tiết phải thu phí bảo hiểm gốc, phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, phải thu khác) tại thời điểm lập báo cáo trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Điểm 25.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm gồm: phải trả phí tái bảo hiểm, phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, phải trả bồi thường bảo hiểm, phải trả hoa hồng bảo hiểm, phải trả khác của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 331 "Phải trả cho người bán" (Chi tiết phải trả phí tái bảo hiểm, phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, phải trả bồi thường bảo hiểm, phải trả hoa hồng bảo hiểm, phải trả khác) tại thời điểm lập báo cáo trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

Dự phòng nghiệp vụ (Điểm 25.4)

Chỉ tiêu này phản ánh số dự phòng nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ gồm dự phòng bồi thường, dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng dao động lớn tại thời điểm báo cáo.

Các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải thực hiện trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định hiện hành của chế độ tài chính để làm cơ sở cho việc thuyết minh đầy đủ các chỉ tiêu về dự phòng bồi thuường, dự phòng phí chưa được hưởng tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm (sau khi đã trừ các

khoản giảm phí, hoàn phí bảo hiểm) và dự phòng bồi thường, dự phòng phí chưa được hưởng tính trên phí nhượng tái bảo hiểm.

Chỉ tiêu này bao gồm các chỉ tiêu:

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (Điểm 25.4.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số dự phòng bồi thường gồm dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết, dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo và dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm báo cáo.

Đối với khoản dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo nếu doanh nghiệp xác định được chỉ tiêu này thì phải thực hiện ngay, nếu chưa xác định được thì chậm nhất doanh nghiệp phải xác định để trình bày từ 31/12/2014.

Số liệu để ghi vào cột 5, 6, 7 biểu này năm nay căn cứ vào số liệu các cột 2, 3, 4 của biểu này năm trước.

Số liệu để ghi vào cột 2, mục 1 căn cứ vào số dư Có TK 35221 "Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm" tại thời điểm lập báo cáo trên sổ kế toán TK 35221.

Số liệu để ghi vào cột 3, mục 1 căn cứ vào số dư Nợ TK 35222 "Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm" tại thời điểm lập báo cáo trên sổ kế toán TK 35222.

Số liệu để ghi vào cột 2, mục 2 căn cứ vào số dư Có TK 35211 "Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm" tại thời điểm lập báo cáo trên sổ kế toán TK 35211.

Số liệu để ghi vào cột 3, mục 2 căn cứ vào số dư Nợ TK 35212 "Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm" tại thời điểm lập báo cáo trên sổ kế toán TK 35212.

Cột 4 = Cột 2 - Cột 3

Dự phòng bồi thường - Mục (1)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm dự phòng bồi thường do trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng trong kỳ báo cáo. Đối với số trích lập thêm hoặc hoàn nhập phải thuyết minh chi tiết cơ sở của việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng (nếu định lượng được), ví dụ: Thay đổi ước tính về *chi phí bồi thường bình quân, thay đổi số vụ bồi thường bình quân...)...*

Số liệu để ghi vào cột 5, 6, 7 của biểu này năm nay căn cứ vào số liệu các cột 2, 3, 4 của biểu này năm trước.

Số liệu để ghi vào cột 2 căn cứ vào số dư Có đầu kỳ, số phát sinh Nợ, số phát sinh Có trong kỳ và số dư Có cuối kỳ của TK 35221 "Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm" trên sổ kế toán TK 35221.

Số liệu để ghi vào cột 3, căn cứ vào số dư Nợ đầu kỳ, số phát sinh Nợ, số phát sinh Có trong kỳ và số dư Nợ cuối kỳ của TK 35222 "Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm" trên sổ kế toán TK 35222.

Cột 4 = Cột 2 - Cột 3

Dự phòng phí chưa được hưởng - Mục (2)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng giảm dự phòng phí chưa được hưởng do trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào cột 5, 6, 7 của biểu này năm nay căn cứ vào số liệu các cột 2, 3, 4 của biểu này năm trước.

Số liệu để ghi vào cột 2 căn cứ vào số dư Có đầu kỳ, số phát sinh Nợ, số phát sinh Có trong kỳ và số dư Có cuối kỳ của TK 35211 "Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm" trên sổ kế toán TK 35211.

Số liệu để ghi vào cột 3, căn cứ vào số dư Nợ đầu kỳ, số phát sinh Nợ, số phát sinh Có trong kỳ và số dư Nợ cuối kỳ của TK của TK 35212 "Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm" trên sổ kế toán TK 35212.

Cột 4 = Cột 2 - Cột 3

Dự phòng dao động lớn (Điểm 25.4.2)

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng giảm dự phòng dao động lớn do trích lập thêm hoặc sử dụng dự phòng trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có đầu kỳ, số phát sinh Nợ, số phát sinh Có trong kỳ và số dư Có cuối kỳ của TK 3523 "Dự phòng dao động lớn" trên sổ kế toán TK 3523.

Tài sản tái bảo hiểm (Điểm 25.5)

Chỉ tiêu này phản ánh số dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm tại thời điểm đầu năm và cuối kỳ báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm căn cứ vào số dư Nợ đầu kỳ và cuối kỳ của TK 35212 "Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm" trên sổ kế toán TK 35212.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm căn cứ vào số dư Nợ đầu kỳ và cuối kỳ của TK 35222 "Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm" trên sổ kế toán TK 35222.

Phương pháp lập "Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường" (Phần VIII, điểm 1.5):

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường được lập theo năm tài chính, mục đích của bảng này để so sánh các khoản chi trả bồi thường thực tế so với những ước tính chi bồi thường trước đó. Các doanh nghiệp phải thực hiện thống kê tình hình bồi thường theo số liệu thực tế đã bồi thường kể từ ngày 01/01/2014 nhằm cung cấp số liệu để lập Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường kể từ năm tài chính 2016 cụ thể như sau:

- Năm tài chính 2016 các doanh nghiệp phải lập Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường trong 3 năm (2014, 2015, 2016).

- Năm tài chính 2017 các doanh nghiệp phải lập Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường trong 4 năm (2014, 2015, 2016, 2017).

- Năm tài chính 2018 các doanh nghiệp phải lập Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường trong 5 năm (2014, 2015, 2016, 2017, 2018).

- Kể từ năm tài chính 2019 trở về sau, các doanh nghiệp phải lập Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường trong năm 5 năm liên tục liền trước (kể cả năm báo cáo).

Số liệu để lập Bảng này căn cứ số liệu thống kê về tình hình bồi thường tổn thất của các năm trước của phòng nghiệp vụ.

Mục I - Số ước tính chi bồi thường lũy kế: Số liệu để lập chỉ tiêu này căn cứ số liệu ước tính về chi bồi thường lũy kế của năm xảy ra tổn thất, cụ thể:

- Cột 1 (2014): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế cho các tổn thất xảy ra trong năm 2014:

+ Dòng 1, cột 1 (2014): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 1 (năm 2014) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2014.

+ Dòng 2, cột 1 (2014): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 2 (năm 2015) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2014.

+ Dòng 3, cột 1 (2014): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 3 (năm 2016) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2014.

+ Dòng 4, cột 1 (2014): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 4 (năm 2017) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2014.

+ Dòng 5, cột 1 (2014): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 5 (năm 2018) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2014.

+ Dòng số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại - Mục (1), cột 1 (2014): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm 2018 cho các tổn thất xảy ra trong năm 2014.

- Cột 2 (2015): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015:

+ Dòng 1, cột 2 (2015): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 1 (năm 2015) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015.

+ Dòng 2, cột 2 (2015): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 2 (năm 2016) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015.

+ Dòng 3, cột 2 (2015): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 3 (năm 2017) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015.

+ Dòng 4, cột 2 (2015): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 4 (năm 2018) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015.

+ Dòng số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại - Mục (1), cột 2 (2015): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm 2018 cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015.

- Cột 3 (2016): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016:

+ Dòng 1, cột 3 (2016): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 1 (năm 2016) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016.

+ Dòng 2, cột 3 (2016): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 2 (năm 2017) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016.

+ Dòng 3, cột 3 (2016): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 3 (năm 2018) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016.

+ Dòng số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại - Mục (1), cột 3 (2016): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm 2018 cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016.

- Cột 4 (2017): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế cho các tổn thất xảy ra trong năm 2017:

+ Dòng 1, cột 4 (2017): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 1 (năm 2017) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2017.

+ Dòng 2, cột 4 (2017): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 2 (năm 2018) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2017.

+ Dòng số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại - Mục (1), cột 4 (2017): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm 2018 cho các tổn thất xảy ra trong năm 2017.

- Cột 5 (2018): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế cho các tổn thất xảy ra trong năm 2018:

+ Dòng 1, cột 5 (2018): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 1 (năm 2018) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2018.

+ Dòng số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại - Mục (1), cột 5 (2018): Căn cứ số ước tính chi bồi thường lũy kế đến cuối năm 2018 cho các tổn thất xảy ra trong năm 2018.

- Cột 6 là số tổng cộng ước tính chi bồi thường lũy kế của 5 năm (từ 2014 đến năm 2018).

Mục II - Số đã chi trả bồi thường lũy kế: Phản ánh số chi bồi thường thực tế đã chi trả lũy kế cho các tổn thất đã xảy ra. Số liệu để lập chỉ tiêu này căn cứ số đã chi trả bồi thường thực tế lũy kế của năm xảy ra tổn thất, cụ thể:

- Cột 1 (2014): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế cho các tổn thất xảy ra trong năm 2014:

+ Dòng 1, cột 1 (2014): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 1 (2014) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2014.

+ Dòng 2, cột 1 (2014): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 2 (2015) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2014.

+ Dòng 3, cột 1 (2014): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 3 (2016) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2014.

+ Dòng 4, cột 1 (2014): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 4 (2017) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2014.

+ Dòng 5, cột 1 (2014): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 5 (2018) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2014.

+ Dòng số chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại - Mục (2), cột 1 (2014): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế năm đến cuối năm 2018 cho các tổn thất xảy ra trong năm 2014.

- Cột 2 (2015): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015:

+ Dòng 1, cột 2 (2015): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 1 (năm 2015) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015.

+ Dòng 2, cột 2 (2015): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 2 (năm 2016) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015.

+ Dòng 3, cột 2 (2015): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 3 (năm 2017) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015.

+ Dòng 4, cột 2 (2015): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 4 (năm 2018) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015.

+ Dòng số đã chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại - Mục (1), cột 2 (2015): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm 2018 cho các tổn thất xảy ra trong năm 2015.

- Cột 3 (2016): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016:

+ Dòng 1, cột 3 (2016): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 1 (năm 2016) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016.

+ Dòng 2, cột 3 (2016): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 2 (năm 2017) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016.

+ Dòng 3, cột 3 (2016): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 3 (năm 2018) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016.

+ Dòng số đã chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại - Mục (1), cột 3 (2016): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm 2018 cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016.

- Cột 4 (2017): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế cho các tổn thất xảy ra trong năm 2017:

+ Dòng 1, cột 4 (2017): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 1 (năm 2017) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2017.

+ Dòng 2, cột 4 (2017): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 2 (năm 2018) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2017.

+ Dòng số đã chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại - Mục (1), cột 4 (2017): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm 2018 cho các tổn thất xảy ra trong năm 2017.

- Cột 5 (2018): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế cho các tổn thất xảy ra trong năm 2018:

+ Dòng 1, cột 5 (2018): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm thứ 1 (năm 2018) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2018.

+ Dòng số đã chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại - Mục (1), cột 5 (2018): Căn cứ số đã chi bồi thường lũy kế đến cuối năm 2018 cho các tổn thất xảy ra trong năm 2018.

- Cột 6 là tổng số chi bồi thường lũy kế của 5 năm (từ 2014 đến năm 2018).

Mục III - Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết: Phản ánh tổng số dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)

Mục IV - Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4): Phản ánh số ước tính dự phòng bồi thường thừa hoặc thiếu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để lập chỉ tiêu này căn cứ số liệu ước tính số dự phòng thừa hoặc thiếu do phòng nghiệp vụ tính toán.

Mục V- Tỷ lệ % thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường: **(5) = (4)/(1) * 100%.**

4. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; nội dung và phương pháp lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp).

Điều 23. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014 và bắt đầu thực hiện từ năm tài chính 2014.

Các nội dung hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hết hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014.

2. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Cục trưởng Cục Quản lý và giám sát bảo hiểm, Giám đốc doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Phụ lục số 01
Kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	2	3	4	5	6
				LOẠI TK 1	
				TÀI SẢN NGẮN HẠN	
01	**111**			**Tiền mặt**	
		1111		Tiền Việt Nam	
		1112		Ngoại tệ	
		1113		Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
02	**112**			**Tiền gửi Ngân hàng**	Chi tiết theo từng ngân hàng
		1121		Tiền Việt Nam	
		1122		Ngoại tệ	
		1123		Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
03	**113**			**Tiền đang chuyển**	
		1131		Tiền Việt Nam	
		1132		Ngoại tệ	
04	**121**			**Đầu tư chứng khoán ngắn hạn**	
		1211		Cổ phiếu	
		1212		Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	
05	**128**			**Đầu tư ngắn hạn khác**	
		1281		Tiền gửi có kỳ hạn	
		1288		Đầu tư ngắn hạn khác	
06	**129**			**Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**	
07	**131**			**Phải thu của khách hàng**	
08	**133**			**Thuế GTGT được khấu trừ**	
		1331		Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	
		1332		Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
09	**136**			**Phải thu nội bộ**	
		1361		Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1368		Phải thu nội bộ khác	
10	**138**			**Phải thu khác**	
		1381		Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388		Phải thu khác	
11	**139**			**Dự phòng phải thu khó đòi**	
12	**141**			**Tạm ứng**	Chi tiết theo đối tượng
13	**142**			**Chi phí trả trước ngắn hạn**	
14	**144**			**Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**	

15	**151**			**Hàng mua đang đi đường**	
16	**152**			**Nguyên liệu, vật liệu**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
17	**153**			**Công cụ, dụng cụ**	
18	**154**			**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	
19	**156**			**Hàng hóa**	
		1567		Hàng hóa bất động sản	
20	**159**			**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**	
21	**171**			**Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ**	
				LOẠI TK 2	
				TÀI SẢN DÀI HẠN	
22	**211**			**Tài sản cố định hữu hình**	
		2111		Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112		Máy móc, thiết bị	
		2113		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114		Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	
		2118		TSCĐ khác	
23	**212**			**Tài sản cố định thuê tài chính**	
24	**213**			**Tài sản cố định vô hình**	
		2131		Quyền sử dụng đất	
		2132		Quyền phát hành	
		2133		Bản quyền, bằng sáng chế	
		2135		Phần mềm máy vi tính	
		2136		Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138		TSCĐ vô hình khác	
25	**214**			**Hao mòn tài sản cố định**	
		2141		Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142		Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143		Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147		Hao mòn bất động sản đầu tư	
26	**217**			**Bất động sản đầu tư**	
27	**221**			**Đầu tư vào công ty con**	
28	**222**			**Vốn góp liên doanh**	
29	**223**			**Đầu tư vào công ty liên kết**	
30	**228**			**Đầu tư dài hạn khác**	
		2281		Cổ phiếu	
		2282		Trái phiếu	
		2288		Đầu tư dài hạn khác	
31	**229**			**Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**	
32	**241**			**Xây dựng cơ bản dở dang**	
		2411		Mua sắm TSCĐ	
		2412		Xây dựng cơ bản	
		2413		Sửa chữa lớn TSCĐ	
33	**242**			**Chi phí trả trước dài hạn**	
34	**243**			**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	
35	**244**			**Ký quỹ, ký cược dài hạn**	
		2441		Ký quỹ bảo hiểm	

		2448		Ký quỹ, ký cược khác	
				LOẠI TK 3	
				NỢ PHẢI TRẢ	
36	**311**			**Vay ngắn hạn**	
37	**315**			**Nợ dài hạn đến hạn trả**	
38	**331**			**Phải trả cho người bán**	
39	**333**			**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	
		3331		Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
			33311	*Thuế GTGT đầu ra*	
			33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	
		3332		Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333		Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334		Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335		Thuế thu nhập cá nhân	
		3336		Thuế tài nguyên	
		3337		Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338		Các loại thuế khác	
		3339		Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
40	**334**			**Phải trả người lao động**	
		3341		Phải trả công nhân viên	
		3348		Phải trả người lao động khác	
41	**335**			**Chi phí phải trả**	
42	**336**			**Phải trả nội bộ**	
43	**338**			**Phải trả, phải nộp khác**	
		3381		Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382		Kinh phí công đoàn	
		3383		Bảo hiểm xã hội	
		3384		Bảo hiểm y tế	
		3386		Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387		Doanh thu chưa thực hiện	
		3388		Phải trả, phải nộp khác	
		3389		Bảo hiểm thất nghiệp	
44	**341**			**Vay dài hạn**	
45	**342**			**Nợ dài hạn**	
46	**343**			**Trái phiếu phát hành**	
		3431		Mệnh giá trái phiếu	
		3432		Chiết khấu trái phiếu	
		3433		Phụ trội trái phiếu	
47	**344**			**Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn**	
48	**347**			**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	
49	**351**			**Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**	
50	**352**			**Dự phòng phải trả**	
		3521		Dự phòng phí chưa được hưởng	
			35211	*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	
			35212	*Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm*	
		3522		Dự phòng bồi thường	
			35221	*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	
			35222	*Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo*	

				hiểm	
		3523		Dự phòng dao động lớn	
		3524		Dự phòng phải trả	
51	**353**			**Quỹ khen thưởng phúc lợi**	
		3531		Quỹ khen thưởng	
		3532		Quỹ phúc lợi	
		3533		Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
		3534		Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	
52	**356**			**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**	
		3561		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3562		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	
				LOẠI TK 4	
				VỐN CHỦ SỞ HỮU	
53	**411**			**Nguồn vốn kinh doanh**	
		4111		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4112		Thặng dư vốn cổ phần	C.ty cổ phần
		4118		Vốn khác	
54	**412**			**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	
55	**413**			**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	
		4131		Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính	
		4132		Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB	
56	**414**			**Quỹ đầu tư phát triển**	
57	**415**			**Quỹ dự phòng tài chính**	
58	**416**			**Quỹ dự trữ bắt buộc**	
59	**418**			**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	
60	**419**			**Cổ phiếu quỹ**	C.ty cổ phần
61	**421**			**Lợi nhuận chưa phân phối**	
		4211		Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212		Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
				LOẠI TK 5	
				DOANH THU	
62	**511**			**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	
		5111		Doanh thu phí bảo hiểm gốc	
		5112		Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	
		5113		Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	
		5117		Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	
		5118		Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	(chi tiết cho từng loại hoạt động khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm)
63	**512**			**Doanh thu bán hàng nội bộ**	
64	**515**			**Doanh thu hoạt động tài chính**	
65	**531**			**Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm**	
		5311		Hoàn phí bảo hiểm gốc	
		5312		Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	
		5313		Hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	
66	**532**			**Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm**	

		5321		Giảm phí bảo hiểm gốc	
		5322		Giảm phí nhận tái bảo hiểm	
		5323		Giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	
67	**533**			**Phí nhượng tái bảo hiểm**	
				LOẠI TK 6	
				CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH	
68	**624**			**Chi phí kinh doanh bảo hiểm**	
		6241		Chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc	
			62411	*Chi bồi thường*	(Chi tiết cho đối tượng được BH và các khoản chi phí khác liên quan đến bồi thường)
			62412	*Dự phòng phí chưa được hưởng*	
			62413	*Dự phòng bồi thường*	*Đơn vị mở chi*
			62414	*Chi hoa hồng*	*tiết các loại CP*
			62417	*Chi quản lý đại lý bảo hiểm*	*theo yêu cầu*
			62418	*Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc*	*quản lý (từ TK 62413 đến TK 62417)*
		6242		*Chi phí kinh doanh nhận tái bảo hiểm*	
			62421	*Chi bồi thường*	
			62422	*Dự phòng phí chưa được hưởng*	
			62423	*Dự phòng bồi thường*	
			62424	*Chi hoa hồng*	*Đơn vị mở chi*
			62428	*Chi khác về kinh doanh nhận tái bảo hiểm*	*tiết các loại CP theo yêu cầu quản lý (từ TK 62423 đến TK 62428)*
		6243		Chi phí kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	
		6245		Dự phòng dao động lớn	
		6248		Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(Chi tiết cho từng loại hoạt động khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm)
69	**632**			**Giá vốn hàng bán**	
70	**635**			**Chi phí tài chính**	
71	**642**			**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	
		6421		Chi phí nhân viên quản lý	
		6422		Chi phí vật liệu quản lý	
		6423		Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424		Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425		Thuế, phí và lệ phí	
		6426		Chi phí dự phòng	
		6427		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428		Chi phí bằng tiền khác	
				LOẠI TK 7	
				THU NHẬP KHÁC	
72	**711**			**Thu nhập khác**	Chi tiết theo hoạt động
				LOẠI TK 8	
				CHI PHÍ KHÁC	
73	**811**			**Chi phí khác**	Chi tiết theo

					hoạt động
74	**821**			**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	
		8211		Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212		Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
				LOẠI TK 9	
				XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
75	**911**			**Xác định kết quả kinh doanh**	
				LOẠI TK 0	
				TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	**001**			**Tài sản thuê ngoài**	
2	**002**			**Hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công**	
3	**004**			**Nợ khó đòi đã xử lý**	
4	**005**			**Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm**	
		0051		Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	
		0052		Hợp đồng nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	
		0053		Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	
5	**007**			**Ngoại tệ các loại**	

Phụ lục số 02
Kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

DANH MỤC VÀ MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ÁP DỤNG CHO DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

STT	Tên báo cáo tài chính	Ký hiệu
I	**Báo cáo tài chính năm**	
01	Bảng Cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DNPNT
02	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DNPNT
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DNPNT
04	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DNPNT
II	**Báo cáo tài chính giữa niên độ**	
01	Bảng Cân đối kế toán (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 01a - DNPNT
02	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 02a - DNPNT
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B 03a - DNPNT
04	Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 09 a - DNPNT

I. MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

1. Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo:……....
Địa chỉ:…….

Mẫu số B 01 - DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1.Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(…)	(…)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			
1. Phải thu của khách hàng	131			
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1		
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(…)	(…)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(…)	(…)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3		
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1			
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	**190**	V.25.5		
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191			
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**			
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4.1. Ký quĩ bảo hiểm	218.1			

4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(…)	(…)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(…)	(…)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(…)	(…)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(…)	(…)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(…)	(…)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	**310**			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312			
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2		
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4		
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1			
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2			
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**			
Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Nợ khó đòi đã xử lý			
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm			
5. Ngoại tệ các loại			

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị báo cáo:……....
Địa chỉ:…….……

Mẫu số B 02 - DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm… … …

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**10**		
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	**11**		
3. Doanh thu hoạt động tài chính	**12**		
4. Thu nhập khác	**13**		
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**20**		
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	**21**		
7. Chi phí hoạt động tài chính	**22**		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**23**		
9. Chi phí khác	**24**		
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	**50**		
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3) Trong đó: - Phí bảo hiểm gốc - Phí nhận tái bảo hiểm - Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**01** 01.1 01.2 01.3	VI.26.1		
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2) Trong đó: - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm - Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	**02** 02.1 02.2	VI.26.2		
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	**03**			
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) Trong đó: - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04** 04.1 04.2	 VI.27.1 VI.27.2		
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	**10**			
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2) Trong đó: - Tổng chi bồi thường - Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	**11** 11.1 11.2			
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**			
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**13**			
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**			
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	**15**	VI.28.1		
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	**16**			
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó: - Chi hoa hồng bảo hiểm - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**17** 17.1 17.2	VI.28.2		

13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	**18**			
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	**19**			
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	**20**			
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	**21**			
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	**22**			
18. Doanh thu hoạt động tài chính	**23**	VI.29		
19. Chi phí hoạt động tài chính	**24**	VI.30		
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	**25**			
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	VI.33.1		
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 – 26)	**30**			
23. Thu nhập khác	**31**			
24. Chi phí khác	**32**			
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**			
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	**50**			
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.31		
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	VI.32		
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**			
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**			

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp).

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B 09 - DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm ....(1)

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

2- Lĩnh vực kinh doanh.

3- Ngành nghề kinh doanh

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày ..../..../...).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm;
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (trong đó nêu rõ phương pháp và tiêu thức phân bổ chi phí hoa hồng bảo hiểm theo phương pháp trích lập dự phòng bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính);
- Doanh thu hoạt động khác;
- Các khoản giảm trừ doanh thu;
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản;
- Doanh thu hoạt động tài chính.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí.

- Chi bồi thường;
- Chi phí khai thác bảo hiểm, trong đó:

+ Chi hoa hồng bảo hiểm (trong đó nêu rõ phương pháp và tiêu thức phân bổ chi phí hoa hồng bảo hiểm theo phương pháp trích lập dự phòng bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính);

+ Chi phí khai thác bảo hiểm khác;

- Chi dịch vụ đại lý;
- Các khoản giảm trừ chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%);
- Chi phi hoạt động kinh doanh bất động sản;
- Chi hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Nguyên tắc trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ:

- Dự phòng phí chưa được hưởng;
- Dự phòng bồi thường;
- Dự phòng dao động lớn.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:.....)

01- Tiền (Mã số 111)	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền đang chuyển		
Cộng		

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135)	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng		

04 - Hàng tồn kho (Mã số 141)	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho		

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- ……		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		

06 - Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	…	…

07 - Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ bảo hiểm;		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác;		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác;		
- Cho vay không có lãi;		
- Phải thu dài hạn khác.		
Cộng	…	…

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Mã số 221):

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	 (...) (...) (...)	 (...) (...) (...)	 (...) (...) (...)	 (...) (...) (...)	 (...) (...) (...)	 (...) (...) (...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	 (...) (...) (...)	 (...) (...) (...)	 (...) (...) (...)	 (...) (...) (...)	 (...) (...) (...)	 (...) (...) (...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224):

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm							

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*
** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*
** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Mã số 227):

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)	 (...) (...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*
-
-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230):	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	...	...
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình……..	...	...
+ Công trình……..	...	...
+ ……...	...	...

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Mã số 240):

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

(a) Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư;

(b) Thời gian sử dụng hữu ích của bất động sản đầu tư hoặc tỷ lệ khấu hao sử dụng;

(c) Nguyên giá và khấu hao luỹ kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ;

(d) Tiêu chuẩn cụ thể mà doanh nghiệp áp dụng trong trường hợp gặp khó khăn khi phân loại bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng và với tài sản giữ để bán trong hoạt động kinh doanh thông thường;

(e) Các chỉ tiêu thu nhập, chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản, gồm:

- Thu nhập từ việc cho thuê;
- Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong kỳ báo cáo;
- Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong kỳ báo cáo.

(f) Lý do và mức độ ảnh hưởng đến thu nhập từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư;

(g) Nghĩa vụ chủ yếu của hợp đồng mua, xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoặc bảo dưỡng, sửa chữa bất động sản đầu tư;

(h) Trình bày những nội dung sau (không yêu cầu thông tin so sánh):

- Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng thêm, trong đó: Tăng do mua bất động sản và tăng do vốn hoá những chi phí sau ghi nhận ban đầu;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng do sáp nhập doanh nghiệp;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư thanh lý;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư chuyển sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho và ngược lại.

(i) Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán, lập báo cáo tài chính. Khi doanh nghiệp không thể xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư thì doanh nghiệp phải thuyết minh:

- Danh mục bất động sản đầu tư;
- Lý do không xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

...

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 258)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con) Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con: + Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị	-	-	-	-
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết) Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết: + Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-

- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu		-		-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn				
- Uỷ thác đầu tư				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị.				

14. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
- Chi phí khai thác bảo hiểm	...	...
Cộng	**...**	**...**

15- Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	...	...
- Nợ dài hạn đến hạn trả	...	...
Cộng	**...**	**...**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314)	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	...	...
- Thuế thu nhập cá nhân	...	...
- Thuế tài nguyên	...	...
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

17- Chi phí phải trả (Mã số 316)	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- …	...	...
Cộng	**...**	**...**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

(1)- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Mã số 319.1)	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	...	...
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	...	...
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	...	...
- Số dư cuối năm	...	...

(2)- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	...	...

- Bảo hiểm xã hội	...	...
- Bảo hiểm y tế	...	...
- Bảo hiểm thất nghiệp	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

19- Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

- Vay dài hạn nội bộ	...	...
- ...	...	...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

20- Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	...	...
- Vay ngân hàng	...	...
- Vay đối tượng khác	...	...
- Trái phiếu phát hành	...	...
b- Nợ dài hạn	...	...
- Thuê tài chính	...	...
- Nợ dài hạn khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 262 và Mã số 335)

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	…	…
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	…	…
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	…	…
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	…	…
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**…**	**…**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	…	…
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được	…	…

ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả … …

22- Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	...	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8		9
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lãi trong năm trước - Tăng khác - Giảm vốn trong năm trước - Lỗ trong năm trước - Giảm khác										
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay										
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác										
Số dư cuối năm nay										

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
- ...		
Cộng	**...**	**...**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ dự trữ bắt buộc
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-
-

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1) Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...

25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	...	...
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	...	...
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	...	...
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	...	...

+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	...	...
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	...	...
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	...	...
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	...	...
- Phải thu khác (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%...)	...	...
Cộng		

25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	...	...
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	...	...
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	...	...
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	...	...
- Phải trả khác	...	...
Cộng	...	...

25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)	Năm nay	Năm trước
(1) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu năm	...	...
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	...	...
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	...	...
- Số dư cuối năm	...	...

(2) Chi phí trả trước ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
....	...	...
Cộng	...	...

25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)

25.4.1- Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	...	...	...	...	...	...
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.	...	...	...	...	...	...
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (nếu doanh nghiệp xác định được chỉ tiêu này thì	...	...	...	...	...	...

phải thực hiện ngay, nếu chưa xác định được thì chậm nhất doanh nghiệp phải xác định để trình bày từ 31/12/2014).						
2. Dự phòng phí chưa được hưởng.	...	...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...	...	...

- Trong đó chi tiết:

(1)- Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1.Số dư đầu năm	...	...	...	...	...	...
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm (Thuyết minh chi tiết cơ sở của việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng (nếu định lượng được), ví dụ: Thay đổi ước tính về *chi phí bồi thường bình quân; thay đổi số vụ bồi thường bình quân...)*	...	...	...	...	...	...
3. Số dư cuối năm	...	...	...	...	...	...

(2)- Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1.Số dư đầu năm	...	...	...	...	...	...
2.Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập	...	...	...	...	...	...

trong năm 3.Số dư cuối năm						

25.4.2 - Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm - Số trích lập thêm trong năm - Số sử dụng trong năm - Số dư cuối năm	(...)	(...)

25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		
Cộng		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh *(Phần II)*

	Năm nay	Năm trước
26.1- Doanh thu phí bảo hiểm (Mã số 01)		
- Phí bảo hiểm gốc *(chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm)*		
- Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(...)	(...)
- Phí nhận tái bảo hiểm *(chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của phát luật về kinh doanh bảo hiểm)*		
- Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm)	(...)	(...)
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(...)	(...)
Cộng		
26.2- Phí nhượng tái bảo hiểm (Mã số 02)		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm *(chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của phát luật về kinh doanh bảo hiểm)*		
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(...)	(...)
Cộng		

27.1- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Mã số 04.1)	Năm nay	Năm trước
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		
- Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(...)	(...)
Cộng		

27.2- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 04.2)	Năm nay	Năm trước
- Thu phí về dịch vụ đại lý		
+ Giải quyết bồi thường		
+ Yêu cầu đòi người thứ ba bồi hoàn		
+ Xử lý hàng đã bồi thường 100%		
+ ...		
- Thu phí giám định tổn thất		

- Doanh thu khác

Cộng

28.1- Tổng chi bồi thường bảo hiểm (Mã số 15)	Năm nay	Năm trước
(1) Chi bồi thường		
- Tổng chi bồi thường *(chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm)*		
- Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(...)	(...)
(2) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(...)	(...)
(3) Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		
(4) Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(...)	(...)

Cộng

28.2- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Mã số 17)	Năm nay	Năm trước
- Chi hoa hồng bảo hiểm		
- Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)		
- Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm		
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm		
- Chi đề phòng, hạn chế tổn thất		
- Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)		
- Chi khác		

Cộng

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 23)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi do bán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng

30- Chi phí tài chính (Mã số 24)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

Cộng

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	…	…
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	…	…
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	…	…

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	…	…
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	…	…
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(…)	(…)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(…)	(…)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(…)	(…)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	…	…

33.1. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 24)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên		
- Chi phí vật liệu		
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

		Năm nay	Năm trước
a)	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	…	…
		…	…
b)	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	…	…
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	…	…
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	…	…
	- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	…	…
c)	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

1. Thuyết minh các thông tin về rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro của

doanh nghiệp bảo hiểm, thuyết minh tình hình bồi thường tổn thất của doanh nghiệp bảo hiểm, gồm:

1.1. Thuyết minh rủi ro bảo hiểm theo từng lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái và nhượng tái bảo hiểm, theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm và theo từng khu vực địa lý ví dụ: Rủi ro từ tái bảo hiểm, rủi ro về chi phí, rủi ro huỷ bỏ hợp đồng, rủi ro do từ sự thay đổi môi trường tự nhiên, rủi ro từ sự thay đổi môi trường xã hội – chính trị, rủi ro do thay đổi môi trường pháp lý, rủi ro do thay đổi công nghệ, rủi ro lạm phát ...

1.2- Chính sách của doanh nghiệp bảo hiểm để giảm thiểu các rủi ro phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, gồm:

- Chính sách chấp nhận rủi ro bảo hiểm;
- Phương pháp đánh giá và quản lý rủi ro phát sinh;
- Các phương pháp sử dụng để hạn chế hoặc chuyển giao rủi ro.
- Các cam kết huy động vốn vay hoặc vốn góp để chi trả khi cần thiết.

...

Khi trình bày các thông tin về rủi ro bảo hiểm, doanh nghiệp phải thuyết minh các thông tin cả rủi ro trước và rủi ro sau khi đã điều chỉnh bởi hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

1.3. Phân tích độ nhạy của các rủi ro bảo hiểm, cụ thể:

- Phân tích về độ nhạy thể hiện việc lãi hoặc lỗ và vốn chủ sở hữu có thể bị ảnh hưởng nếu như có sự thay đổi của các biến số rủi ro có liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính, các phương pháp và giả định được sử dụng trong việc lập phân tích độ nhạy; và các thay đổi về phương pháp và các giả định được sử dụng so với các giai đoạn trước đó, hoặc

- Thông tin định tính về độ nhạy và các thông tin về các điều khoản và điều kiện của hợp đồng bảo hiểm mà có ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị, thời gian và tính không chắc chắn của các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp bảo hiểm.

1.4. Phân tích mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm, bao gồm mô tả việc ban lãnh đạo quyết định mức độ tập trung và mô tả về tính chất chung mà có thể xác định đối với mỗi loại (ví dụ loại sự kiện bảo hiểm, khu vực địa lý hoặc loại tiền tệ).

1.5. Thuyết minh về tình hình bồi thường để so sánh các khoản bồi thường thực tế so với số liệu ước tính trước đây thông qua "Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường" như sau:	Năm tổn thất					Tổng số
	2014	2015	2016	2017	2018	
Năm bồi thường	1	2	3	4	5	6
I. Số ước tính chi bồi thường luỹ kế						
1	...	...	...	...	...	
2	...	...	...	...		
3	...	...	...			
4	...	...				
5	...					
Số ước tính chi bồi thường luỹ kế đến năm hiện tại (1)	...	...	...	...	...	...
II. Số đã chi trả bồi thường luỹ kế						
1	...	...	...	...	...	
2	...	...	...	...		
3	...	...	...			
4	...	...				
5	...					
Số đã chi trả bồi thường luỹ kế đến năm hiện tại (2)	...	...	...	...	...	...
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) – (2)	...	...	...	...	...	...
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)	...	...	...	...	...	...
V. Tỷ lệ % thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	...	...	...	...	...	...

2- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ……

3- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:……..

4- Thông tin về các bên liên quan:…….....

5- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2): …….....

6- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): …….....…….

7- Thông tin về hoạt động liên tục: …….

8- Những thông tin khác. (3) .....

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự các chỉ tiêu.

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

II. MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:…….... **Mẫu số B 01a – DNPNT**

Địa chỉ:……. (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý.... năm ...
Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1.Tiền	111			
... (*)				

Ghi chú:*(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B01-DNPNT.*

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:……....
Địa chỉ:…….……..

Mẫu số B 02a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý ... Năm... ... ...

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Quý...**		**Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này**	
		Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm					
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư					
…(*)					

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Quý...**		**Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này**	
			Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3) Trong đó: - Phí bảo hiểm gốc - Phí nhận tái bảo hiểm - Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01 01.1 01.2 01.3					
…(*)						

Ghi chú:*(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B02-DNPNT.*

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp).

4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Đơn vị báo cáo: .....
Địa chỉ: .....

Mẫu số B 09a - DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý ... năm ...

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị luỹ kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (nếu có).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Trình bày tình hình thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và tình hình nhượng tái bảo hiểm *(chi tiết cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm)*

11. Trình bày tình hình chi bồi thường bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và số thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

12. Trình bày tình hình biến động của dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường trích trên tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhượng tái bảo hiểm.

13. Trình bày tình hình thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và chi hoa hồng bảo hiểm.

14. Các thông tin khác.

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng